

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 10.2022

Lạm phát Việt Nam tăng cao
VN-Index duy trì đà giảm

03/11/2022

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 10.2022

01 Sản xuất kinh doanh thu hẹp ở 3 nền kinh tế lớn
02 Các doanh nghiệp kinh doanh ổn định
03 Kỳ vọng cầu tiêu dùng tăng trong những tháng cuối năm
04 Tốc độ giải ngân vốn NSNN chậm
05 XNK tăng trưởng chậm dần
06 Lạm phát tăng tốc
07 Lãi suất liên ngân hàng chịu áp lực
08 VND giảm mạnh trong tháng 10

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÁNG 10.2022

09 Dự báo tháng 11.2022
10 P/E VN-Index về mức thấp nhất của năm 2020 và đứng vị trí thứ 05 châu Á
11 11/11 nhóm ngành cấp 1 giảm điểm
12 Vốn hóa 3 sàn giảm 30.7% so với đầu năm
13 NĐT ngoại bán ròng 6/10 tháng năm 2022
14 Tỷ trọng giao dịch NĐT trong nước giảm 5.1%
15 TPDN tháng 10.2022 giảm mạnh
16 Các yếu tố ảnh hưởng tháng 11.2022
17 Chiến lược đầu tư tháng 11.2022

VĨ MÔ THÁNG 10.2022

Lạm phát tăng tốc

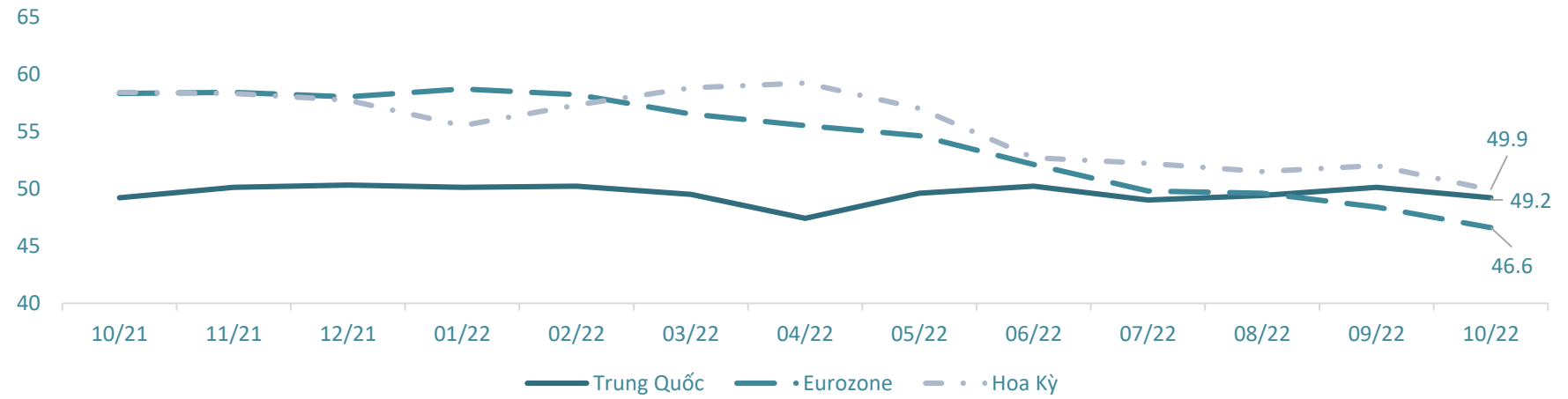


VĨ MÔ: SẢN XUẤT KINH DOANH THU HẸP Ở 3 NỀN KINH TẾ LỚN

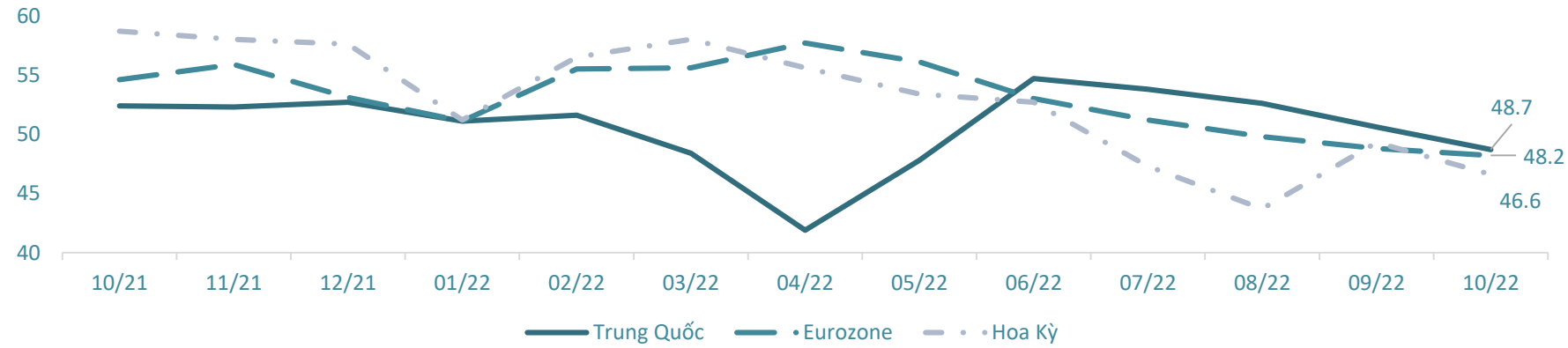
- PMI Sản xuất: thu hẹp tại cả 3 nền kinh tế lớn.
- PMI dịch vụ: thu hẹp tại cả 3 nền kinh tế lớn

- BSC đánh giá:
- ✓ Tại Mỹ, lạm phát ở mức cao, CSTT thắt chặt khiến cho cầu tiêu dùng suy yếu.
- ✓ Tại Trung Quốc, bên cạnh thị trường BĐS đóng băng, Covid-19 và chính sách Zero – Covid vẫn tác động mạnh đến nhu cầu tiêu dùng cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh nước này dù đã có nhiều gói hỗ trợ được đưa ra.
- ✓ Tại châu Âu, giá năng lượng và giá thực phẩm tăng cao khiến nhu cầu tiêu dùng suy giảm. Bên cạnh đó, khủng hoảng năng lượng cũng ảnh hưởng tới khả năng sản xuất của các doanh nghiệp.

Chỉ số PMI sản xuất



Chỉ số PMI Dịch vụ



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

VĨ MÔ: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC TẾ

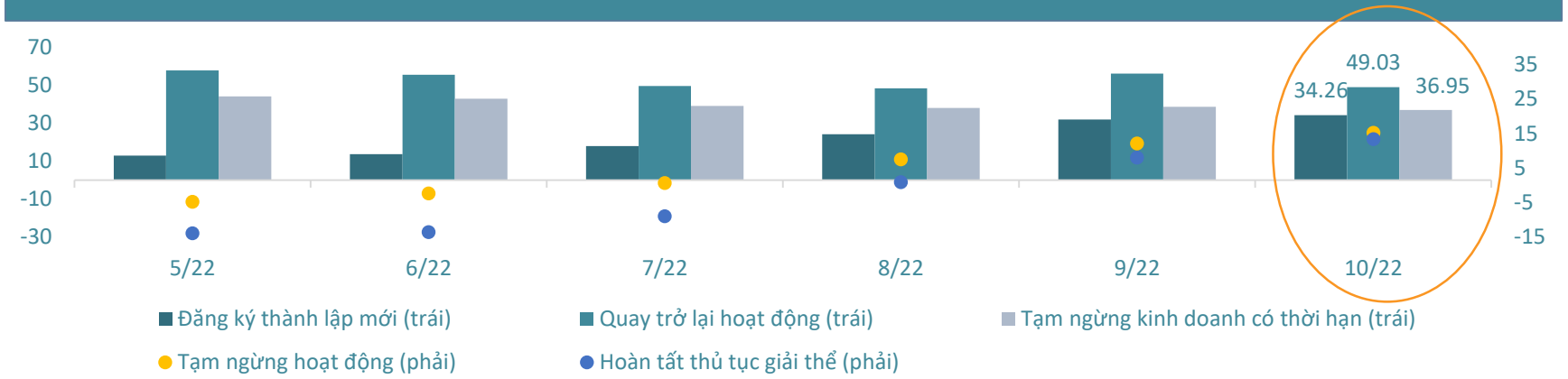
Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
Chính sách tiền tệ	Thắt chặt	Thắt chặt	Nới lỏng
Lãi suất điều hành	3.75%-4.00%	1.5%	3.65%
Chương trình hỗ trợ kinh tế	- Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt.	- Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt.	- Hạ lãi suất kỳ hạn 1 năm từ 3.7% xuống 3.65%; hạ lãi suất cơ bản với khoản vay 5 năm, từ 4.45% xuống 4.3%. - Ban hành gói biện pháp kích thích kinh tế tổng trị giá 1,000 tỷ nhân dân tệ (146 tỷ USD).
Thông tin vĩ mô nổi bật	- Nâng lãi suất về mức 4.4% và cân nhắc nâng cao hơn mức 4.6% vào 2023. - Tiếp tục kế hoạch thu hẹp bảng cân đối kế toán. - **Có thể nâng lãi suất thêm 0.5-0.75% vào kỳ họp ngày 13-14/12.**	- **Nâng lãi suất 0.5% vào kỳ họp 15/12, hướng đến mục tiêu 2%.** - Đường ống Nord Stream bị rò rỉ. Hiện tượng này thúc đẩy đà tăng lạm phát toàn bộ nền kinh tế EU.	- PBOC sẽ cho vay đặc biệt 200 tỷ nhân dân tệ (27,6 tỷ USD) để đảm bảo cung cấp các dự án nhà ở bị đình trệ, - Lập quỹ giải cứu 44 tỷ USD giúp các nhà phát triển BĐS giải quyết cuộc khủng hoảng nợ .

Nguồn: FED, ECB, PBOC, BSC Research tổng hợp

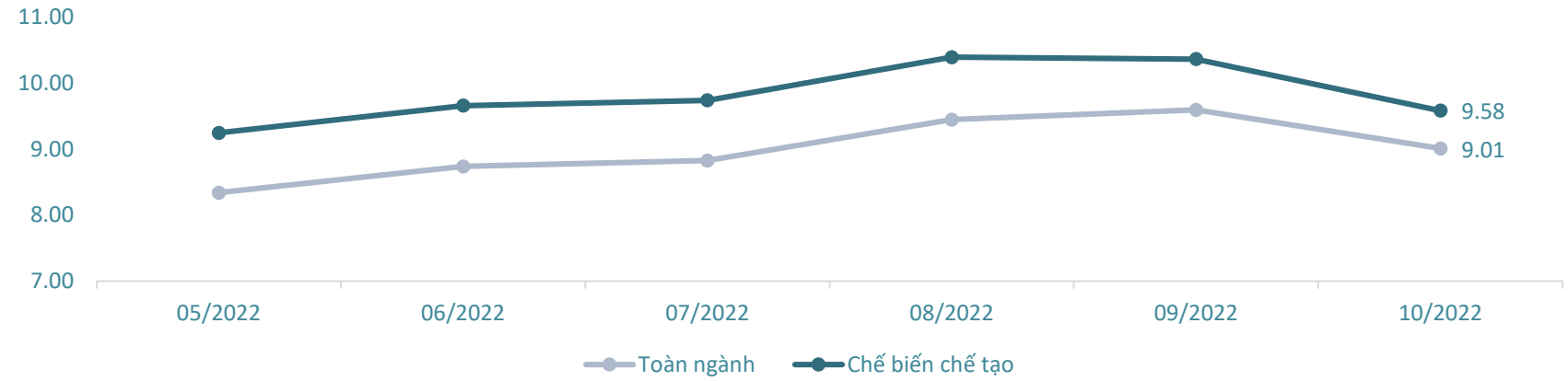
VĨ MÔ: CÁC DOANH NGHIỆP KINH DOANH ỔN ĐỊNH

- 10T.2022, số lượng DN đăng ký thành lập mới tăng +34.26% YoY, số lượng DN quay trở lại hoạt động tăng +49.03% YoY. Đồng thời, số lượng DN tạm ngừng kinh doanh, tạm ngừng hoạt động và đã hoàn tất thủ tục giải thể cũng tăng.
- Sử dụng lao động công nghiệp toàn ngành tăng +9.58% YoY (chế biến chế tạo +9.01% YoY).
- Tuy số DN tạm ngừng kinh doanh, DN tạm ngừng hoạt động và DN đã hoàn tất thủ tục giải thể tăng nhưng số lượng DN đăng ký thành lập mới và DN quay trở lại hoạt động cũng đều tăng cao trong 10T2022, chứng tỏ được sự hồi phục trong hoạt động kinh doanh của nền kinh tế.

Tình hình doanh nghiệp tháng 10.2022 YoY%



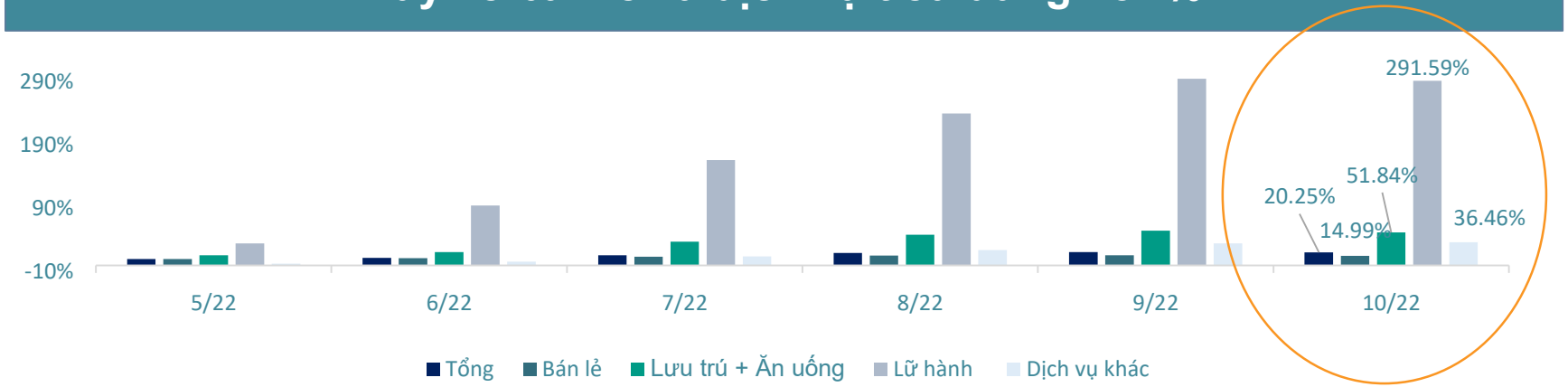
Tình hình sử dụng lao động ngành công nghiệp YoY%



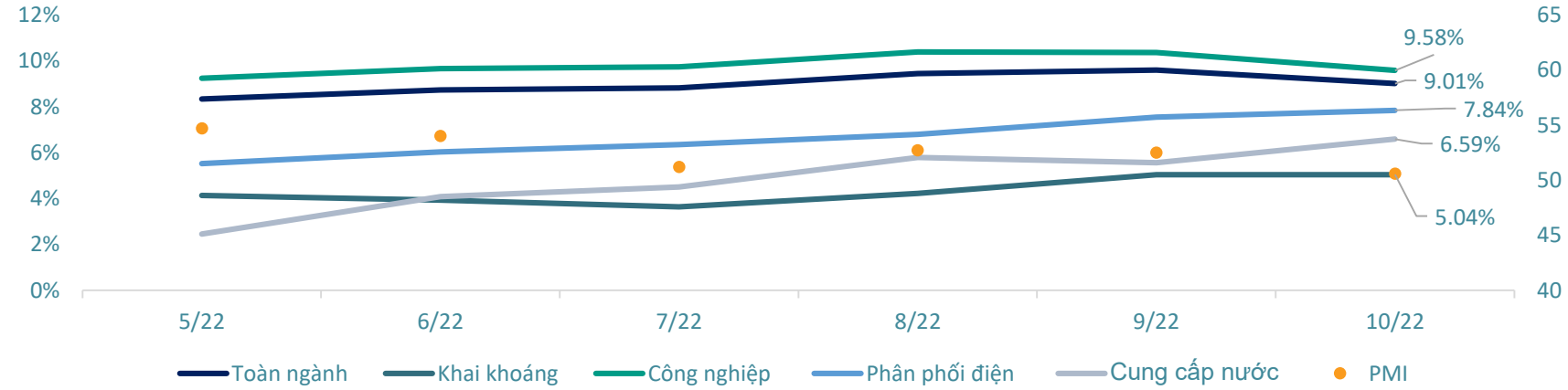
VĨ MÔ: KỲ VỌNG CẦU TIÊU DÙNG TĂNG TRONG NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM

- 10T2022, tổng mức BLHH&DVTD đạt 4.64 triệu tỷ đồng, tăng +20.25% YoY. Mảng Du lịch lữ hành vẫn có mức tăng trưởng mạnh nhất gần 300%. Tính riêng tháng 10, tổng mức BLHH&DVTD tăng nhẹ 1.46% MoM; mảng Du lịch lữ hành giảm -8.58% MoM kéo mảng Dịch vụ lưu trú, ăn uống giảm theo (-2.08% MoM) do đã qua mùa du lịch.
- Tổng mức BLHH&DVTD duy trì đà tăng trưởng, tuy nhiên một phần đến từ giá hàng hóa tiêu dùng thiết yếu tăng. Nhiều người đã phải cắt giảm chi tiêu do lạm phát.
- BSC đánh giá đà tăng cầu tiêu dùng cuối năm có thể tăng trưởng tốt nhờ dịp mua sắm các kỳ nghỉ lễ. Tuy nhiên, việc lạm phát tăng cao có thể kìm hãm một phần đà tăng này.
- Chỉ số PMI tháng 10 đạt 50.6 điểm. Hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn mở rộng, nhưng đã có dấu hiệu chững lại, chủ yếu là do nhu cầu giảm khiến mức tăng của số lượng đơn đặt hàng mới yếu hơn.; tăng trưởng sản lượng, việc làm và mua hàng tăng nhẹ. Áp lực chi phí tăng cao vẫn tồn tại, tuy nhiên không còn nghiêm trọng bằng thời gian trước; thời gian giao hàng tiếp tục được rút ngắn. Những yếu tố trên giúp cho giá hàng hóa đầu ra chỉ tăng nhẹ.

Lũy kế bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng YoY%



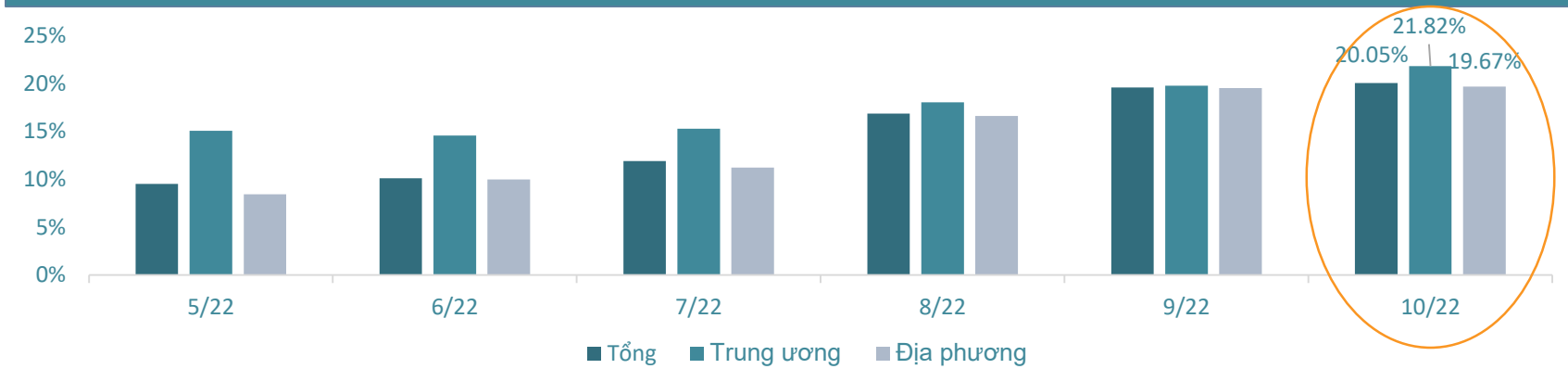
IIP + PMI MoM%



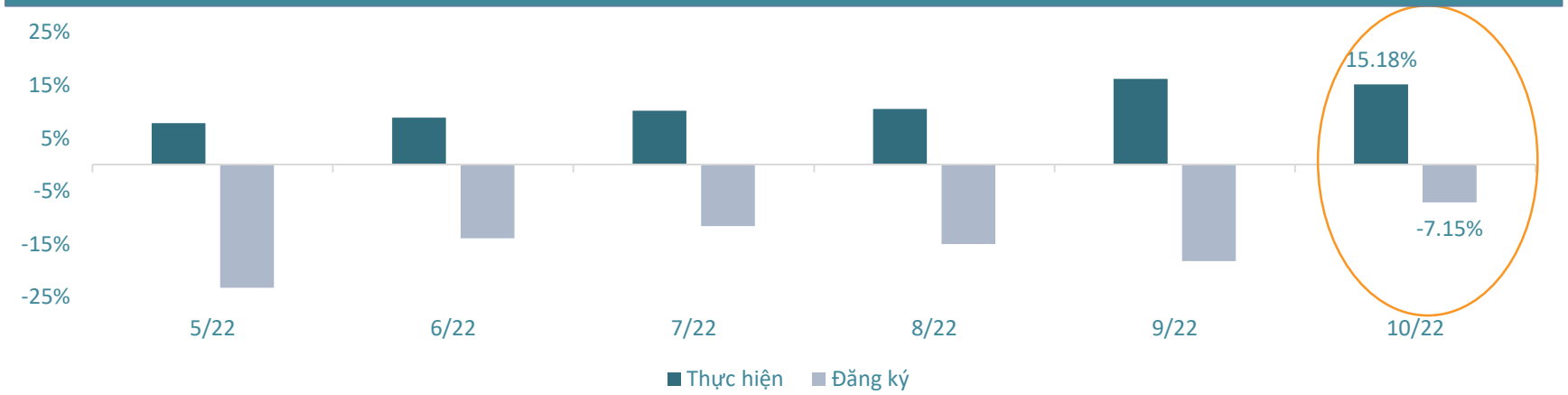
VĨ MÔ: TỐC ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN NSNN CHẬM

- Lũy kế 10T.2022, giải ngân vốn NSNN ước tăng +20.05% YoY (tương đương 387,667 tỷ đồng, bằng 67% so với kế hoạch năm 2022).
- 10T.2022, vốn FDI thực hiện tăng +15.18% YoY, vốn FDI đăng kí cấp mới giảm -23.3% YoY, vốn FDI đăng kí tăng thêm tăng +23.3% YoY.
- Tốc độ giải ngân vốn NSNN đã có cải thiện, tuy nhiên với tốc độ hiện tại thì không thể hoàn thành kế hoạch năm (hiện tại đã hoàn thành 67% kế hoạch). Nguyên nhân chủ yếu là do những vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên – môi trường, xây dựng, đấu thầu… Nhiều địa phương đã phải xin điều chỉnh giảm kế hoạch giải ngân.
- 10T2022, vốn FDI đăng ký cấp mới đã thu hẹp đà giảm so với cùng kỳ nhờ riêng trong tháng 10 đã đón gần 3 tỷ USD vào Việt Nam. Xu hướng thu hút dòng vốn FDI đăng ký cấp mới vào giai đoạn cuối năm tương tự như các năm trước dường như đã trở lại.

Lũy kế giải ngân vốn ngân sách nhà nước YoY%



Lũy kế FDI YoY%

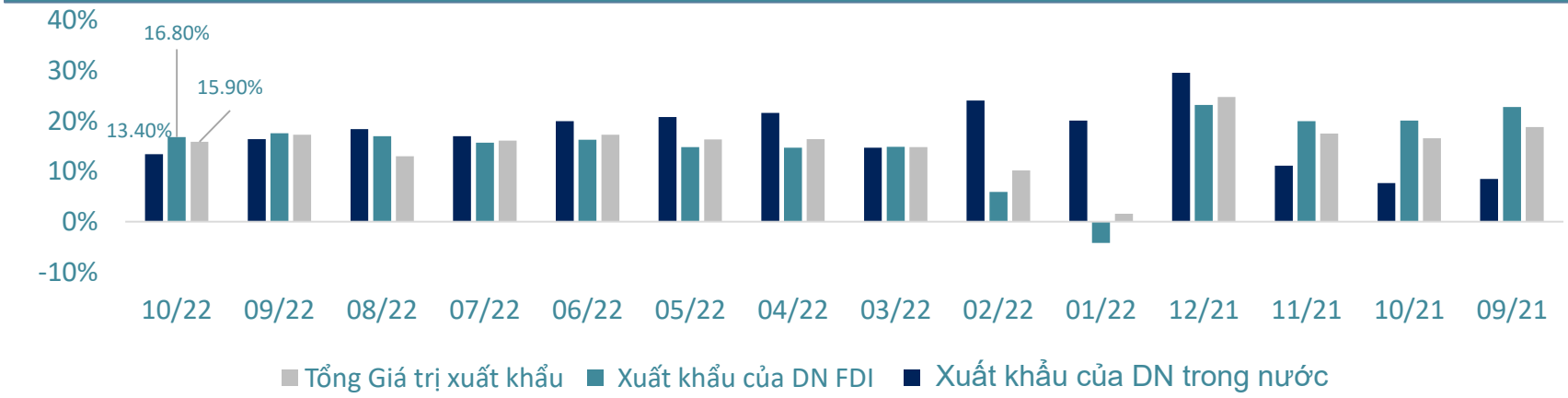


BSC

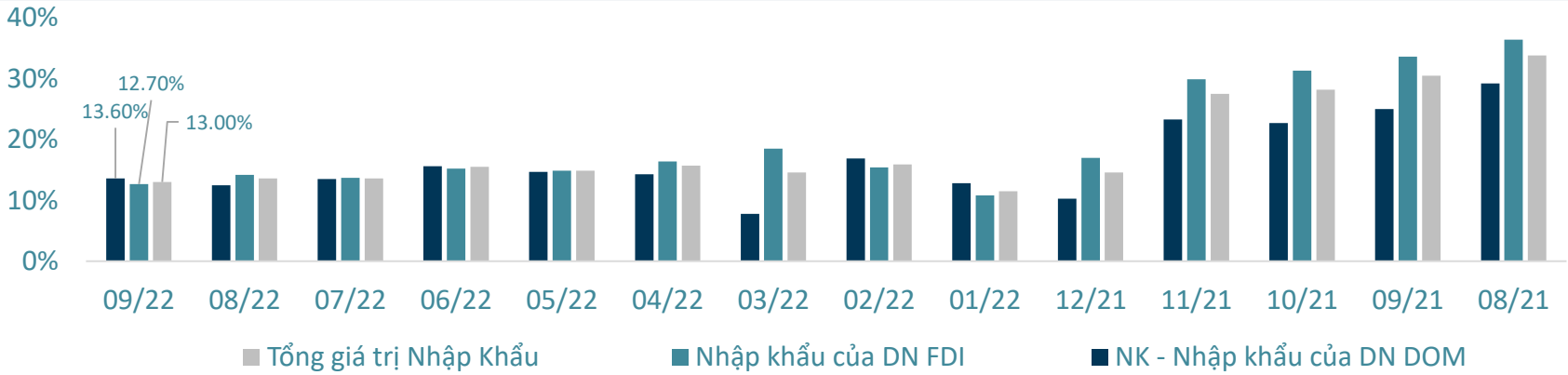
VĨ MÔ: XNK TĂNG TRƯỞNG CHẬM DẦN

- Lũy kế tới cuối tháng 10, xuất khẩu tăng +15.9% YoY, trong khi nhập khẩu tăng +12.2% YoY. Lũy kế 10T.2022 ước tính xuất siêu 9.4 tỷ USD .
- Tốc độ tăng trưởng XNK đều tăng chậm lại khi xu hướng tiêu dùng của người dân Hoa kỳ giảm tốc trong bối cảnh lãi suất tăng mạnh.
- BSC chia kịch bản tốc độ tăng trưởng XNK năm 2022 như sau:
  - **Tiêu cực:** Hoa Kỳ suy thoái vào năm 2022, XK có thể tăng 13.5% và NK tăng 11.5%
  - **Tích cực:** Hoa Kỳ suy thoái vào năm 2023, XK có thể tăng 15.3% và nhập khẩu có thể tăng 12.4%.

Xuất khẩu lũy kế 2022 YoY% (Theo tháng)



Nhập khẩu lũy kế 2022 YoY% (Theo tháng)



Nguồn: GSO, BSC Research

DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU: ĐÀ GIẢM TỐC DUY TRÌ

Tình hình xuất khẩu	Tỷ trọng	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22
Tổng Giá trị (Tháng)	100%	-0.6%	0.2%	18.5%	25.1%	8.1%	16.0%	14.9%	25.5%	27.2%	20.7%	9.8%	28.2%	10.3%	4.8%
Điện thoại các loại và linh kiện	17%	15.1%	-3.7%	22.6%	21.9%	-26.2%	4.4%	28.4%	51.8%	61.5%	33.3%	-7.6%	9.6%	-12.4%	-9.2%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử	16%	3.0%	8.3%	9.1%	23.1%	5.6%	13.9%	8.9%	14.7%	15.2%	24.7%	6.7%	16.5%	7.9%	12.7%
Hàng dệt, may	10%	-18.5%	-4.3%	24.9%	27.7%	34.2%	13.0%	17.5%	28.2%	22.5%	17.0%	18.1%	50.8%	19.6%	5.9%
Máy móc và thiết bị	10%	10.9%	13.0%	29.0%	36.3%	7.5%	18.4%	3.0%	21.6%	46.1%	67.0%	41.0%	43.8%	40.3%	12.9%
Giày dép các loại	6%	-44.1%	-46.4%	-14.3%	11.4%	3.7%	11.2%	16.4%	17.4%	7.1%	19.2%	62.6%	174.3%	164.1%	102.8%

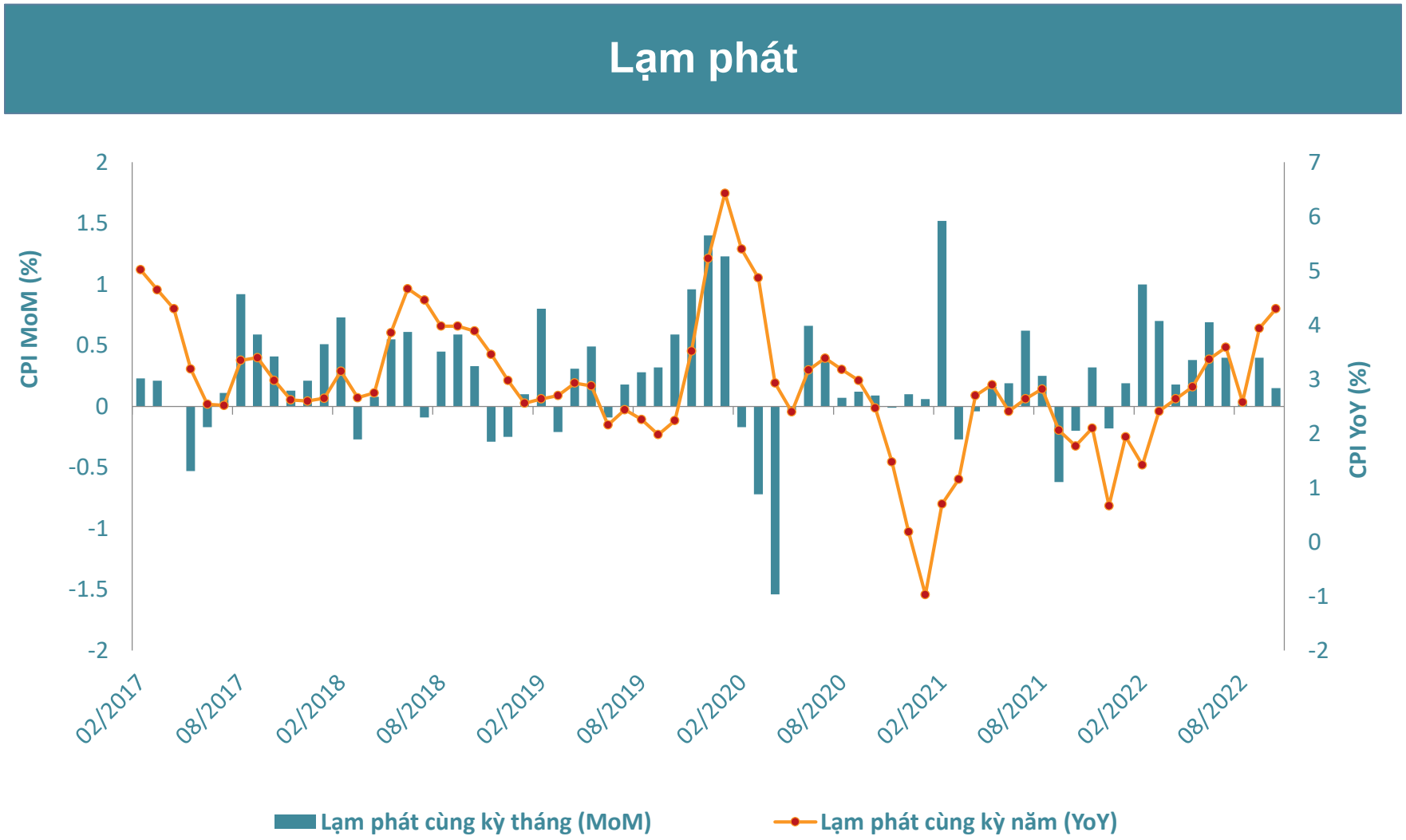
Tình hình nhập khẩu	Tỷ trọng	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22
Tổng giá trị (tháng)	100%	21.1%	9.5%	7.7%	20.7%	13.3%	11.3%	22.9%	14.8%	16.9%	16.5%	4.9%	13.6%	6.5%	7.1%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử	24%	4.5%	8.3%	0.1%	19.1%	14.8%	25.8%	33.2%	34.2%	32.7%	17.4%	10.0%	2.6%	-3.0%	0.3%
Máy móc và thiết bị	14%	25.0%	13.8%	5.5%	8.6%	-3.1%	0.4%	3.2%	-10.4%	-3.0%	1.8%	-4.5%	3.4%	1.5%	4.0%
Điện thoại các loại và linh kiện	6%	11.4%	1.6%	-2.3%	10.9%	9.4%	-12.2%	31.4%	48.5%	37.7%	-1.4%	4.9%	-4.8%	-13.0%	-2.8%
Vải các loại	4%	9.7%	1.8%	-5.0%	16.7%	11.9%	25.7%	20.5%	10.2%	2.9%	-6.2%	-6.7%	19.7%	14.1%	-0.2%
Sắt thép các loại	3%	51.7%	63.2%	65.7%	25.5%	43.1%	27.6%	28.5%	11.5%	-4.7%	21.0%	2.4%	-9.0%	-23.9%	-22.4%

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Tỷ trọng: Trung bình tỷ trọng theo tháng của các hàng hóa trong khoảng thời gian trên bảng

VĨ MÔ: LẠM PHÁT TĂNG TỐC

- ❖ CPI tháng 10.2022 tăng +4.3% YoY khiến mức CPI trung bình cả năm đạt 2.89% YoY. CPI tăng mạnh với tháng trước chủ yếu do:
- ✓ Giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng thiết yếu tăng tăng theo giá nguyên liệu đầu vào.
- ✓ Giá lương thực, thực phẩm tăng theo nhu cầu tiêu dùng.
- ❖ BSC duy trì dự báo CPI cuối năm 2022 3.4% trong KB tích cực và 4.8% trong KB tiêu cực. Các giả định chính:
- ✓ (1) Giá dầu Brent trung bình dao động quanh ngưỡng 80-100 USD/thùng.
- ✓ (2) Giá lợn giao dịch trong vùng từ 60,000 – 80,000 VND/kg.
- ✓ (3) Giá lương thực, thực phẩm tăng trở lại vào cuối năm 2022.

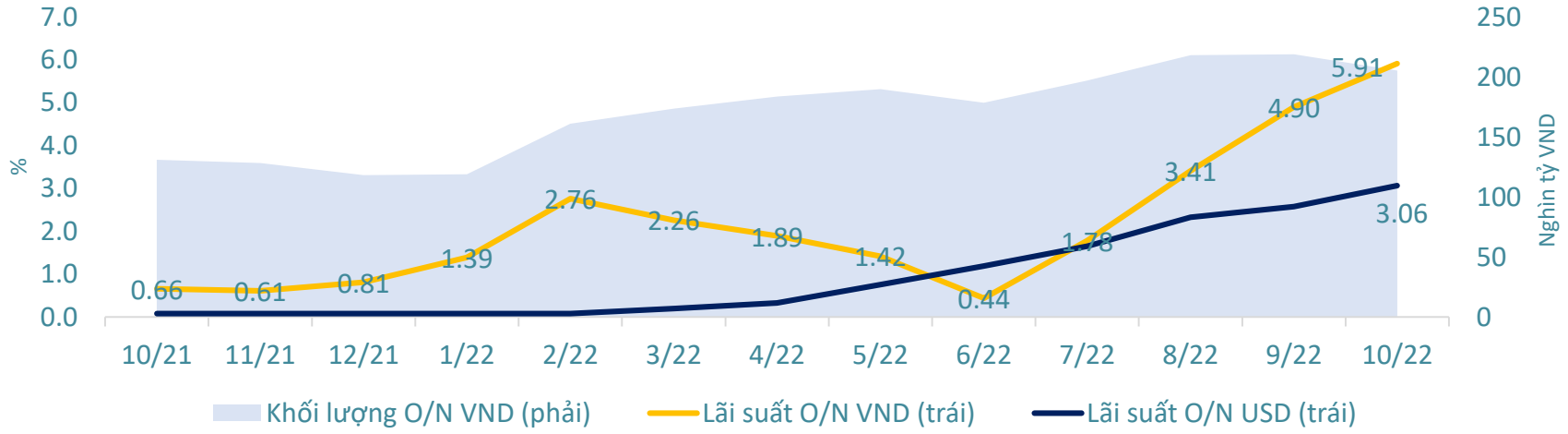


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

VĨ MÔ: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG CHỊU ÁP LỰC

- Lãi suất O/N liên ngân hàng trung bình đạt 5.91% trong tháng 10. Tính tới cuối tháng 10, tín dụng tăng 11.5% YTD. Lãi suất liên ngân hàng tiếp tục tăng mạnh trong tháng 10. Bên cạnh đó, hoạt động tín phiếu bơm ròng 53.4 nghìn tỷ đồng trong tháng 10. Thanh khoản hệ thống ngân hàng đang chịu áp lực mạnh từ đà tăng lãi suất của đồng USD.
- CPI cơ bản tăng +4.47% YoY trong tháng 10, khiến mức bình quân 10 tháng là 2.14%. Tốc độ tăng của CPI cốt lõi vượt lên CPI cho thấy yếu tố đáng quan ngại về áp lực tăng giá của nhóm hàng hóa dịch vụ. Xu hướng này nếu duy trì trong thời gian tới sẽ tạo áp lực mạnh cho SBV tăng tốc độ thắt chặt chính sách tiền tệ.

Lãi suất liên ngân hàng O/N (%)



Hoạt động giao dịch tín phiếu của SBV theo tuần

Tuần	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giá trị hút	Giá trị bơm	Giá trị bơm ròng
Tuần 37	12/9/2022	16/9/2022	94,028.75	34,388.33	-59,640.42
Tuần 38	19/9/2022	23/9/2022	93,738.22	59,099.95	-34,638.27
Tuần 39	26/9/2022	30/9/2022	50,399.25	78,502.40	28,103.15
Tuần 40	03/10/2022	07/10/2022	4,702.50	41,691.55	36,989.05
Tuần 41	10/10/2022	14/10/2022	41,691.55	134,853.16	93,161.61
Tuần 42	17/10/2022	21/10/2022	128,158.84	5,386.53	-122,772.31
Tuần 43	24/10/2022	28/10/2022	117,298.82	163,374.26	46,075.44

Nguồn: Finnpro, SBV, BSC Research

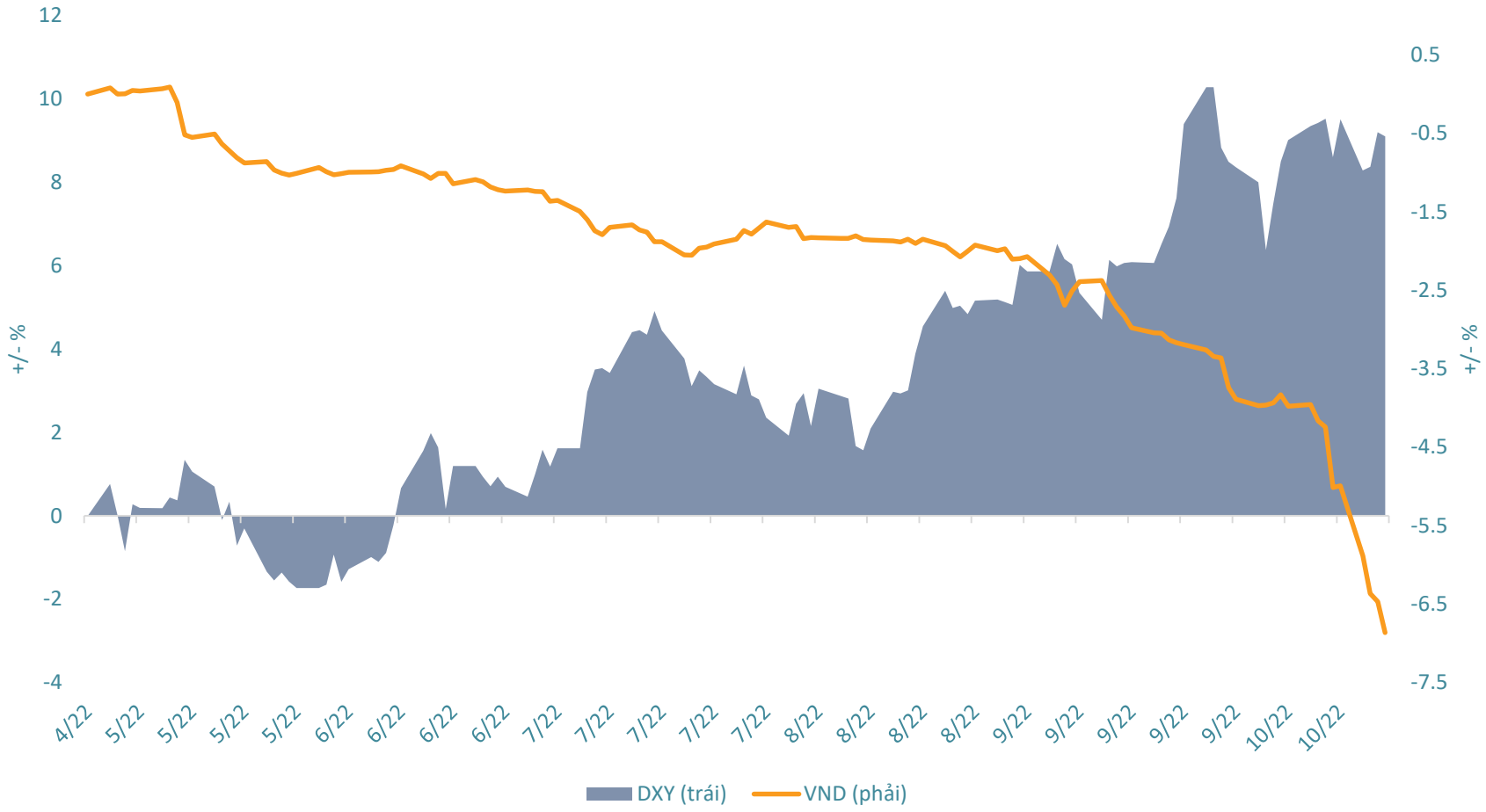
VĨ MÔ: VND GIẢM MẠNH TRONG THÁNG 10

- Giá trị đồng USD tăng trong tháng 10.2022 khi:
- ✓ Các chỉ số kinh tế Hoa Kỳ duy trì kế hoạch thắt chặt của FED.
- ✓ Căng thẳng về suy thoái kinh tế toàn cầu khiến dòng tiền trú ẩn chảy vào đồng USD.

- Giá trị VND giảm theo đà tăng của USD.

- Mức độ mất giá của VND so với USD vẫn ở mức thấp so với nhiều đồng tiền khác như Yên Nhật, Bạt Thái, Nhân dân tệ, Won Hàn Quốc,… Dự trữ ngoại hối hiện tại ước đạt 85.7 tỷ USD, NHTW vẫn còn dư địa để điều tiết tỷ giá.
- Đà tăng của tỷ giá USD/VND có thể chậm lại khi SBV nâng lãi suất điều hành giúp bình ổn lại dòng vốn ngoại đang có xu hướng chảy khỏi thị trường Việt Nam.

Diễn biến VNĐ



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

BỨC TRANH VĨ MÔ

		10/19	11/19	12/19	01/20	02/20	03/20	04/20	05/20	06/20	07/20	08/20	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22
Lũy kế %YoY	Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	11.80%	11.80%	11.80%	10.20%	8.30%	4.70%	-4.30%	-3.90%	-0.80%	-0.40%	-0.02%	0.70%	1.27%	2.03%	2.62%	6.42%	5.49%	5.10%	10.02%	7.58%	4.89%	0.69%	-4.69%	-7.11%	-8.60%	-8.72%	-3.76%	1.26%	1.66%	4.44%	6.54%	9.69%	11.71%	15.99%	19.29%	21.00%	20.25%
	Bán lẻ hàng hóa	12.80%	12.70%	12.70%	10.70%	9.80%	7.70%	0.40%	1.20%	3.40%	3.60%	4.00%	4.80%	5.44%	6.22%	6.78%	8.65%	7.83%	6.84%	9.77%	7.83%	6.16%	3.19%	-1.37%	-3.38%	-4.63%	-4.35%	0.15%	4.35%	3.10%	5.76%	7.64%	9.83%	11.27%	13.69%	15.43%	15.78%	14.99%
	Lưu trú + Ăn uống	9.60%	9.60%	9.80%	6.80%	1.70%	-9.60%	-23.60%	-25.80%	-18.10%	-16.60%	-16.40%	-15.00%	-14.70%	-13.72%	-12.97%	-4.13%	-4.30%	-2.97%	10.14%	4.60%	-2.68%	-11.77%	-19.77%	-22.14%	-23.76%	-26.00%	-19.32%	-11.95%	-1.76%	1.18%	5.15%	15.75%	20.89%	37.48%	48.11%	54.74%	51.84%
	Lữ hành	11.90%	12.20%	12.10%	7.40%	1.10%	-27.80%	-45.20%	-54.10%	-53.20%	-55.40%	-54.40%	-56.30%	-57.66%	-58.60%	-59.50%	-62.18%	-62.06%	-60.08%	-49.17%	-48.22%	-51.76%	-58.81%	-61.81%	-63.95%	-63.77%	-63.00%	-59.90%	-35.65%	-10.95%	1.86%	10.53%	34.70%	94.41%	166.13%	240.08%	294.87%	291.59%
	Dịch vụ khác	7.70%	8.10%	8.50%	10.70%	5.20%	1.50%	-13.20%	-11.80%	-7.40%	-5.90%	-5.70%	-5.60%	-5.40%	-4.76%	-4.03%	7.31%	3.00%	3.90%	14.95%	10.90%	4.38%	-4.23%	-13.65%	-19.37%	-22.56%	-23.78%	-16.83%	-8.13%	-5.87%	-2.53%	-0.61%	2.54%	5.56%	13.89%	24.23%	34.49%	36.46%
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	9.50%	9.29%	9.11%	-5.51%	6.16%	5.78%	1.80%	0.98%	2.80%	2.55%	2.16%	2.37%	2.74%	3.07%	3.35%	22.16%	7.35%	5.69%	9.96%	9.92%	9.27%	7.94%	5.56%	4.14%	3.31%	3.63%	4.76%	2.39%	5.38%	6.44%	7.51%	8.34%	8.73%	8.82%	9.44%	9.59%	9.01%
	Khai khoáng	1.16%	0.85%	0.87%	-12.87%	-3.74%	-5.22%	-6.82%	-8.07%	-7.87%	-7.81%	-6.96%	-7.40%	-8.11%	-7.13%	-7.81%	-6.22%	-11.00%	-8.23%	-5.66%	-6.99%	-6.00%	-6.30%	-6.24%	-6.37%	-6.97%	-6.01%	-5.81%	-4.64%	-2.78%	1.00%	2.63%	4.13%	3.93%	3.64%	4.22%	5.04%	5.04%
	Công nghiệp chế biến chế tạo	10.81%	10.61%	10.45%	-4.84%	7.35%	7.25%	3.01%	2.24%	4.60%	4.22%	3.68%	3.79%	4.21%	0.047	4.93%	27.15%	10.35%	8.04%	12.69%	12.59%	11.55%	9.92%	7.01%	5.47%	4.49%	4.78%	6.01%	2.82%	6.12%	7.04%	8.28%	9.24%	9.66%	9.73%	10.39%	10.36%	9.58%
	Phân phối điện	9.88%	9.50%	8.73%	-3.48%	8.38%	7.08%	2.91%	2.59%	2.04%	2.10%	1.99%	2.79%	3.21%	3.23%	3.07%	16.27%	4.25%	2.53%	6.55%	8.33%	8.60%	8.22%	6.62%	4.34%	4.07%	3.77%	4.93%	5.09%	6.49%	7.10%	6.58%	5.52%	6.03%	6.35%	6.80%	7.54%	7.84%
	Cung cấp nước	7.16%	6.73%	6.80%	1.62%	4.93%	6.33%	3.56%	2.88%	2.77%	3.30%	2.90%	3.30%	4.13%	3.98%	4.25%	8.40%	4.84%	7.34%	7.54%	7.54%	6.82%	5.55%	4.42%	3.60%	3.38%	2.99%	2.72%	1.17%	2.46%	5.25%	1.12%	2.45%	4.08%	4.50%	5.79%	5.56%	6.59%
	PMI	50.0	51.0	50.8	50.6	49.0	41.9	32.7	42.7	51.1	47.6	45.7	52.2	51.8	49.9	51.7	51.3	51.6	53.6	54.7	53.1	44.1	45.1	40.2	40.2	52.1	52.2	52.5	53.7	54.3	51.7	51.7	54.7	54	51.2	52.7	52.5	50.6
Lũy kế %YoY	Xuất khẩu	8.31%	8.01%	8.50%	-17.00%	8.21%	7.43%	2.05%	-0.90%	0.21%	1.46%	2.37%	4.07%	4.78%	5.30%	6.50%	50.53%	23.25%	22.01%	28.30%	30.72%	28.40%	25.50%	21.20%	18.75%	16.62%	17.53%	18.97%	1.61%	10.21%	12.89%	16.45%	16.33%	17.26%	16.06%	17.33%	17.28%	15.93%
	Nhập khẩu	7.69%	6.66%	6.92%	-12.51%	3.01%	3.56%	-0.51%	-4.81%	-2.99%	-3.18%	-2.44%	-0.78%	0.35%	1.50%	3.60%	41.00%	25.87%	26.29%	30.80%	36.36%	36.10%	35.28%	33.76%	30.54%	28.20%	27.54%	26.48%	11.46%	15.92%	15.93%	15.70%	14.85%	15.46%	13.63%	13.61%	12.97%	12.18%
	FDI Thực hiện	7.35%	6.79%	6.70%	3.23%	-5.04%	-6.55%	-9.65%	-8.22%	-4.95%	-4.08%	-5.10%	-3.23%	-2.53%	-2.38%	-1.96%	4.14%	2.04%	6.49%	6.80%	6.72%	6.82%	3.75%	2.03%	-3.49%	-4.11%	-4.20%	-1.20%	6.80%	7.20%	7.80%	7.64%	7.83%	8.85%	10.19%	10.54%	16.17%	15.18%
	FDI Đăng ký	-15.15%	-11.38%	-11.83%	318.66%	70.98%	28.85%	32.17%	19.90%	17.53%	21.20%	11.37%	-1.82%	-5.09%	-3.22%	-6.59%	-62.55%	-12.88%	41.37%	13.70%	16.45%	12.37%	3.49%	11.64%	22.28%	15.76%	10.99%	15.19%	-7.66%	-14.01%	-21.97%	-19.79%	-23.31%	-13.94%	-11.65%	-15.01%	-18.24%	-7.15%
%YoY	Tăng trưởng tín dụng	12.73%	12.56%	13.65%	11.63%	12.64%	11.64%	10.33%	9.58%	9.72%	10.02%	10.14%	10.21%	10.30%	11.00%	12.17%	12.91%	12.71%	13.99%	15.21%	15.42%	15.19%	15.26%	14.98%	14.07%	14.24%	14.64%	13.61%	15.56%	15.86%	16.94%	16.95%	17.01%	16.80%	17%	16.20%	16.41%	16.47%
	Tổng phương tiện thanh toán	12.66%	13.39%	14.78%	13.38%	13.82%	13.48%	12.92%	12.58%	12.69%	13.22%	13.74%	13.90%	13.98%	14.16%	14.53%	13.42%	14.57%	14.82%	15.63%	14.92%	13.75%	13.70%	12.74%	12.13%	11.69%	11.17%	10.66%	12.67%	11.58%	12.26%	11.29%	10.27%	9.97%	8.95%	7.86%		
	Lãi suất O/N	1.72%	2.40%	2.92%	1.63%	2.10%	1.96%	2.15%	1.06%	0.22%	0.11%	0.14%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.88%	0.17%	0.27%	1.27%	1.14%	0.96%	0.77%	0.65%	0.65%	0.63%	0.81%	1.39%	2.76%	2.24%	1.89%	1.59%	0.42%	1.78%	3.41%	4.90%	5.86%
	Lãi suất huy động bình quân	6.68%	6.63%	6.63%	6.73%	6.63%	6.45%	6.40%	6.18%	6.13%	5.63%	5.83%	5.60%	5.13%	5.35%	5.03%	5.00%	5.18%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	5.00%	5.03%	5.03%	5.50%	
%YoY	Tỷ giá	-0.61%	-0.53%	-0.01%	0.09%	0.18%	1.93%	0.63%	-0.57%	-0.45%	-0.16%	-0.13%	-0.08%	-0.10%	-0.28%	-0.32%	-0.75%	-0.96%	-2.42%	-1.59%	-1.01%	-0.81%	-0.95%	-1.65%	-1.82%	-1.84%	-1.75%	-1.18%	-1.67%	-0.86%	-0.99%	-0.37%	0.64%	1.19%	1.73%	2.93%	4.87%	9.17%
	CPI cơ bản YoY	1.99%	2.18%	2.78%	3.25%	2.94%	2.95%	2.71%	2.54%	2.45%	2.31%	2.16%	1.97%	1.88%	1.61%	0.19%	-0.97%	0.79%	0.73%	0.95%	1.13%	1.14%	0.99%	0.98%	0.74%	0.50%	0.58%	0.67%	0.66%	0.68%	1.09%	2.64%	1.61%	1.98%	2.63%	3.06%	3.82%	4.47%
	CPI YoY	2.24%	3.52%	5.23%	6.43%	5.40%	4.87%	2.93%	2.40%	3.17%	3.39%	3.18%	2.98%	2.47%	1.48%	0.99%	0.49%	0.70%	1.16%	2.70%	2.90%	2.41%	2.64%	2.82%	2.06%	1.77%	2.10%	1.81%	1.94%	1.42%	2.41%	1.47%	2.86%	3.37%	3.14%	2.89%	3.94%	4.30%
Lũy kế %YoY	Giải ngân vốn ngân sách lũy kế	4.93%	5.16%	5.55%	3.65%	22.17%	17.04%	13.98%	16.83%	19.77%	28.26%	32.40%	35.27%	36.17%	35.84%	34.45%	24.53%	10.60%	13.03%	16.31%	14.22%	10.21%	5.57%	-0.43%	-6.88%	-8.26%	-8.74%	-8.60%	8.62%	10.36%	10.58%	9.12%	9.51%	10.12%	11.92%	16.87%	19.58%	20.05%
	Thu NSNN																				15.75%	16.79%	15.60%	13.87%	11.22%	7.65%	10.18%	3.49%	19.54%	12.94%	14.09%	13.35%	20.74%	20.52%	19.89%	20.31%	22.37%	19.60%
	Chi NSNN																				-3.61%	-4.80%	-5.31%	-5.89%	-7.47%	-8.79%	-7.36%	9.91%	14.36%	10.08%	-1.32%	3.16%	1.29%	2.68%	3.96%	4.17%	5.41%	6.07%



THỊ TRƯỜNG THÁNG 10.2022

VN-Index duy trì đà giảm

THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO THÁNG 11.2022

KỊCH BẢN 1

Tâm lý dần ổn định và lực cầu bắt đáy hình thành mặt bằng giá trên 1,000 điểm, VN-Index có nhịp kiểm tra lại cản 1,050 điểm của mô hình 2 đáy lệch với mục tiêu giá tại 1,100 điểm. Diễn biến tích cực của TTCK Hoa Kỳ và hoạt động giao dịch khối ngoại trong khi các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế trong tầm kiểm soát, giải ngân vốn đầu tư công và triển khai gói phục hồi phát triển kinh tế - xã hội được thúc đẩy cuối năm và thông tin rõ ràng hơn về Thị trường Trái phiếu DN (TPDN) sẽ là động lực hỗ trợ thị trường hồi phục sau 2 tháng giảm sâu.

KỊCH BẢN 2

Diễn biến tỷ giá, lãi suất và thanh khoản trên thị trường TPDN tiếp tục căng thẳng. Các NHTW tiếp tục đẩy mạnh tăng lãi suất, chính sách zero covid Trung Quốc chưa nới lỏng và cuộc xung đột địa chính trị căng thẳng. Những điều này vẫn tạo nên tâm lý bi quan và tiêu cực về nỗi lo suy thoái kinh tế thế giới và dòng tiền tiếp tục phòng thủ ở các kênh tài sản ít rủi ro hơn. VN-Index có thể mất ngưỡng tâm lý 1,000 điểm và lui về các vùng điểm thấp hơn đáy 986 điểm.

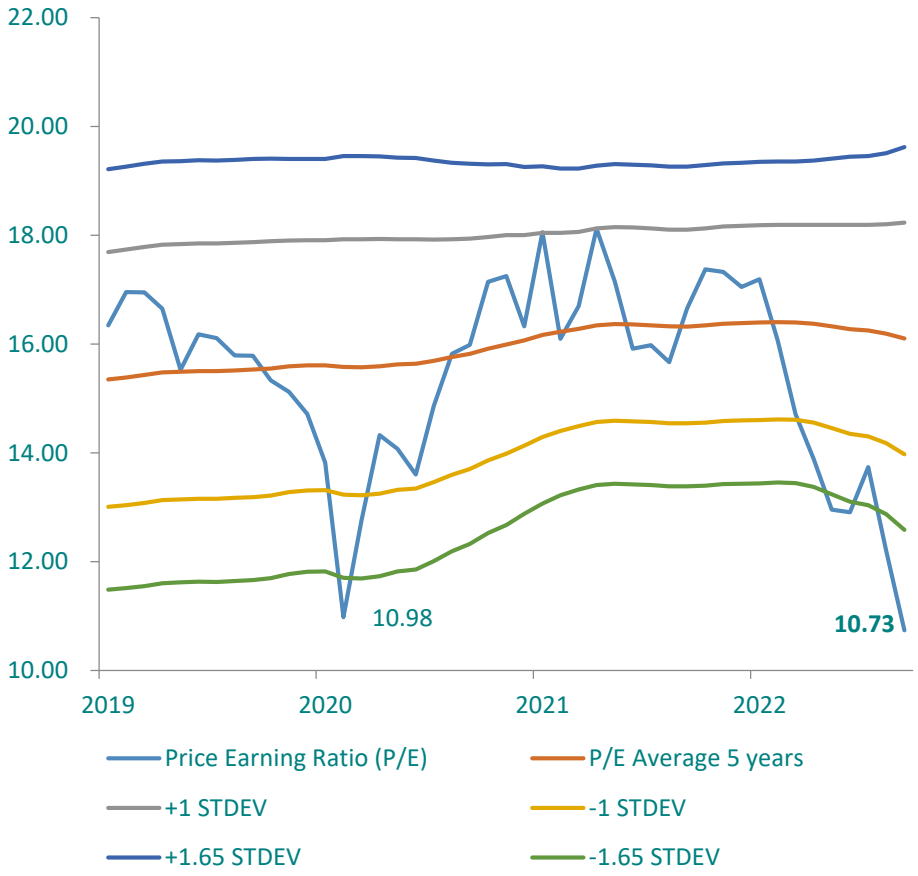


Nguồn: Tradingview, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: P/E VN-INDEX VỀ MỨC THẤP NHẤT CỦA NĂM 2020 VÀ ĐỨNG VỊ TRÍ THỨ 05 CHÂU Á

- Tiếp đà giảm mạnh T09, cả 2 chỉ số đều giảm sâu trước các thông tin bất lợi trong nước về tỷ giá, lãi suất, thị trường trái phiếu doanh nghiệp và quốc tế về lãi suất, lạm phát và an ninh thế giới.
- VN-Index và HNX-Index giảm lần lượt -9.2% và -15.9% so với T09. Kết thúc T10, VN-Index đã thiết lập vùng đáy mới trong năm tại 1,027.9 điểm - ở ngưỡng 1,130 điểm – tương đương mức giá tháng 11 năm 2022.
- P/E VN-Index kết thúc T10 ở mức 10.9 lần, giảm -9.9% so với T09, và cũng là mức thấp tương đương giai đoạn tháng 3/2020 (thị trường giảm mạnh vì Covid). P/E VN-Index do vậy giảm thêm 2 bậc về thứ 5 của các châu Á, trong khi P/E HNX-Index ở mức 13.3 lần – đứng thứ 10 khu vực.
- P/E VN-Index dự báo vận động trong vùng 11.0-11.5 trong kịch bản tích cực khi VN-Index quay trở lại vùng 1,100 điểm bên cạnh kỳ vọng nhịp hồi phục từ vùng đáy.

P/E ratio VNindex



P/E Việt Nam so với khu vực



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: 11/11 NHÓM NGÀNH CẤP 1 GIẢM ĐIỂM

- Đà giảm diễn ra trên diện rộng với 11/11 nhóm ngành cấp 1 giảm điểm trong T10. Dòng tiền thu hẹp, diễn biến tiêu cực và giải chấp kéo các ngành đồng loạt đi xuống.
- Nhóm ngành Nguyên vật liệu, Viễn thông, và Tài chính là 03 nhóm ngành giảm mạnh nhất khi mất lần lượt -19.95%, -17.3% và -13.23%;
- Các ngành có tính phòng thủ như Tiện ích cộng đồng, Dược phẩm và y tế có mức giảm thấp hơn thị trường lần lượt -0.76% và -5.83%;
- Có 3/11 nhóm ngành có P/E dưới mức P/E thị trường gồm Dầu khí, Nguyên vật liệu, Ngân hàng và 03/11 ngành có P/B thấp hơn P/E thị trường gồm Nguyên vật liệu, Dược phẩm và y tế, Ngân hàng.
- Mùa công bố KQKD quý III đang diễn ra mức định giá thị trường có xu hướng tăng do ảnh hưởng các ngành chu kỳ và môi trường lãi suất tăng.

DIỄN BIẾN NGÀNH



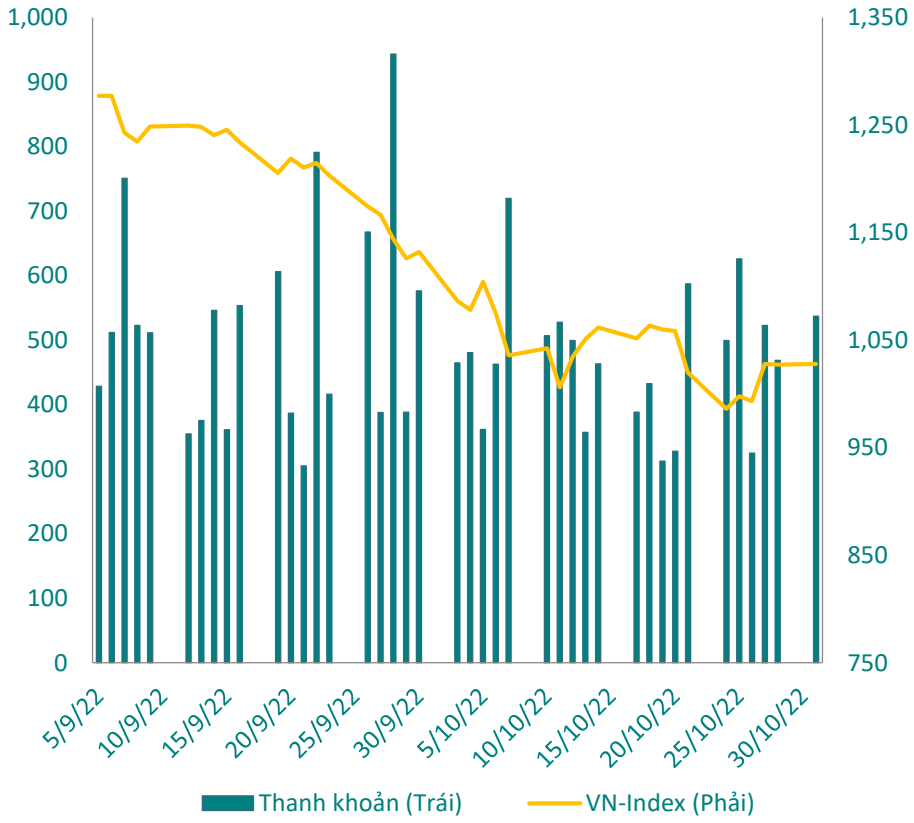
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Ngành	%QoQ	P/E	± %	P/B	± %
Dầu khí	-12.87%	6.86	-10.95%	1.09	-13.06%
Nguyên Vật Liệu	-19.95%	6.67	4.91%	1.05	-18.56%
Công nghiệp	-10.25%	13.35	-19.53%	1.62	-11.88%
Hàng tiêu dùng	-6.82%	13.75	-9.98%	2.49	-7.85%
Dược phẩm và Y tế	-5.83%	12.55	-12.61%	1.48	-8.73%
Dịch vụ tiêu dùng	-12.33%	3,489.3	NAV	3.26	-10.24%
Viễn thông	-17.33%	31.11	-20.15%	2.40	-18.52%
Tiện ích cộng đồng	-0.76%	12.83	-2.92%	1.97	-2.01%
Tài chính	-13.23%	16.04	-15.54%	1.68	-17.14%
Ngân hàng	-5.20%	7.43	-13.59%	1.37	-9.88%
Công nghệ thông tin	-7.93%	15.35	-12.92%	2.98	-9.08%

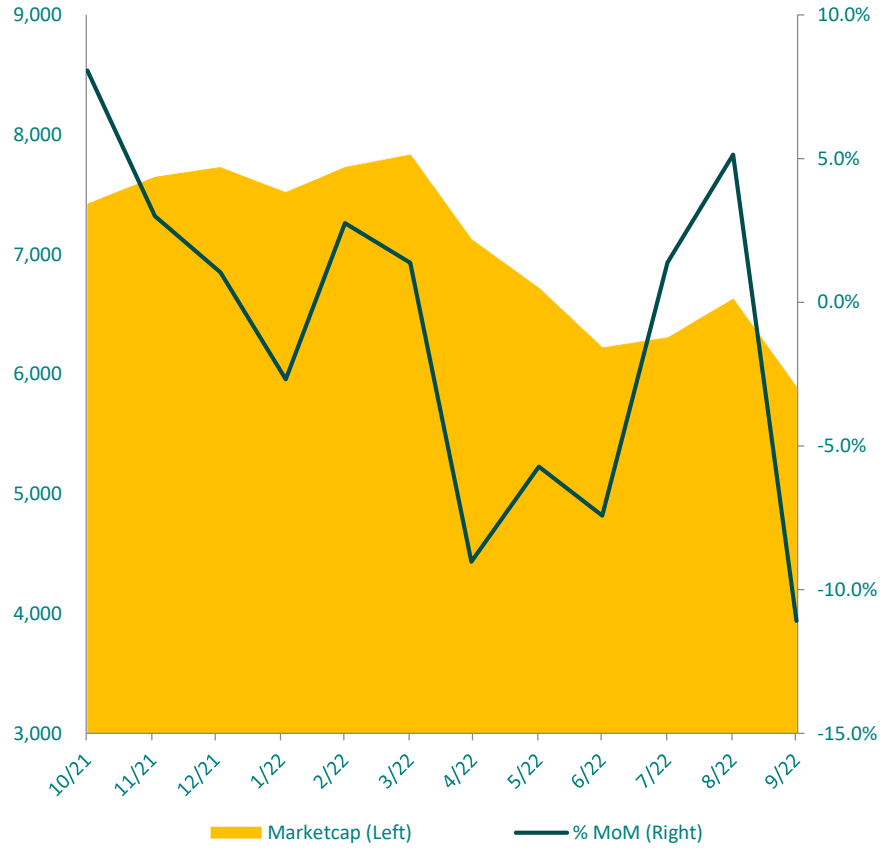
THỊ TRƯỜNG: VỐN HÓA 3 SÀN GIẢM 30.7% SO VỚI ĐẦU NĂM

- Vốn hóa toàn thị trường T10 giảm -9.3% so T9, ghi nhận mức giảm 2 tháng liên tiếp. Vốn hóa do vậy cũng đã giảm 30.7% so với số đầu năm từ sự giảm giá trên diện rộng.
- Thanh khoản tiếp tục giảm trong quá trình thị trường giảm điểm. Điệp khúc phiên giảm điểm thanh khoản tăng trong khi phiên tăng thanh khoản giảm cho thấy áp lực giảm lớn trong T10. Diễn biến này có phần dịu lại vào cuối tháng mở ra cơ hội phục hồi ngắn hạn.
- GTGD bình quân T10 đạt 518.5 triệu USD/phiên – giảm 16% so với T9. Thị trường ghi nhận 4 phiên có GTGD dưới mốc 10 nghìn tỷ đồng. Đây cũng là những phiên giao dịch có giá trị thấp nhất trong hơn 1 năm qua.
- Thanh khoản dự báo dao động ở mức 0.5-0.6 tỷ USD/phiên khi VN-Index đang dần hình ở vùng tích lũy lại trên 1,000 điểm.

Thanh khoản T102022 giảm 16% so với T92022



Vốn hóa toàn thị trường giảm 9.3% so với T92022

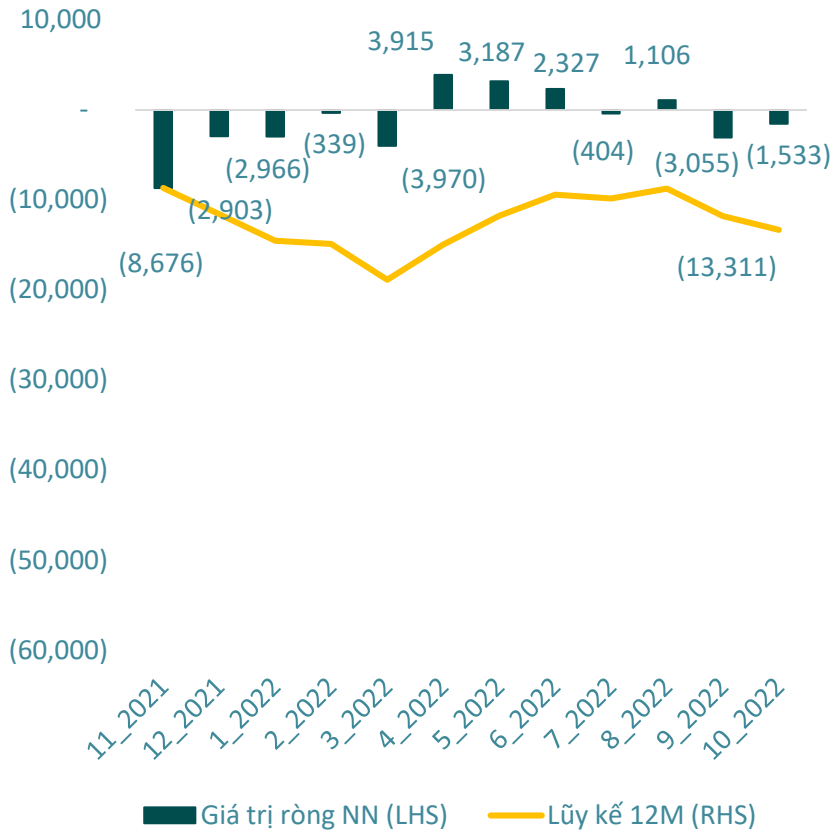


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: NĐT NGOẠI BÁN RÒNG 6/10 THÁNG NĂM 2022

- Khối ngoại không còn là điểm tựa vững vàng cho thị trường. Họ tiếp tục bán ròng 1,533 tỷ trong quá trình thị trường giảm sâu về ngưỡng tâm lý 1,000 điểm. Dù vậy tốc bán ròng đã giảm mạnh so với năm 2021. NĐTNN chỉ còn bán ròng 13,311 tỷ đồng trong 12 tháng, giảm 38.5 nghìn tỷ đồng so cùng kỳ năm 2021.
- VNM, MSN và FRT là 3 mã được khối ngoại tập trung mua ròng nhiều nhất lần lượt 881, 694 và 364 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại EIB, HPG và STB là 03 mã bán ròng với giá trị lớn nhất lần lượt là 3,341, 1,690 và 520 tỷ đồng. Các ETF vẫn mua ròng trong khi khối NĐT còn lại bán ròng.
- Diễn biến khối ngoại trong T09, và T10 cho thấy sự thận trọng của NĐTNN trước diễn biến phức tạp trên thế giới. Hoạt động thoái vốn của quỹ ngoại có thể nằm ở hoạt động rút vốn của NĐT và tranh thủ cơ cấu khi thị trường xuống mạnh. Áp lực bán dù vậy không mạnh và đà bán ròng có thể chậm lại khi nền kinh tế Việt Nam khởi sắc và thị trường đang ở mức định giá hấp dẫn.

NĐTNN bán ròng lũy kế 13,311 tỷ đồng trong 12 tháng



Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
VNM	881.63	EIB	(3,341.10)
MSN	694.04	HPG	(1,690.23)
FRT	364.61	STB	(520.01)
DGC	354.66	VND	(366.37)
FUEVFVND	330.77	VHM	(322.96)
DCM	254.96	NVL	(266.69)
VCB	239.55	GEX	(258.10)
DPM	214.40	DXG	(203.03)
FUESSVFL	200.04	SAB	(87.18)
PVD	180.48	KBC	(74.93)

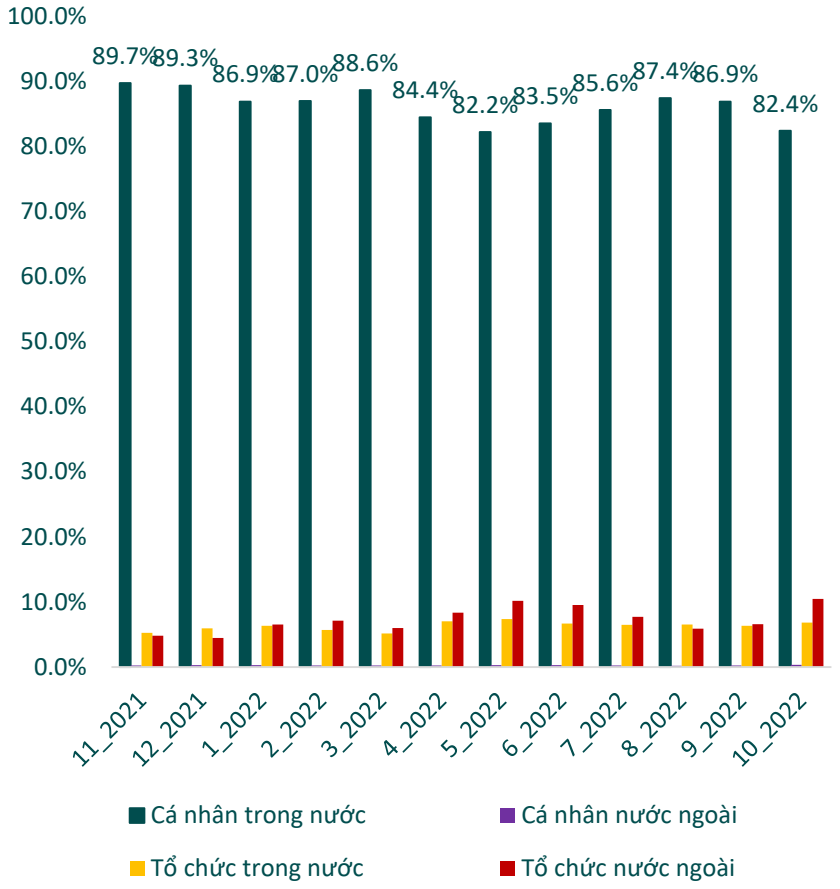
Bảng giá trị mua bán ròng khối ngoại trên HOSE trong t102022

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

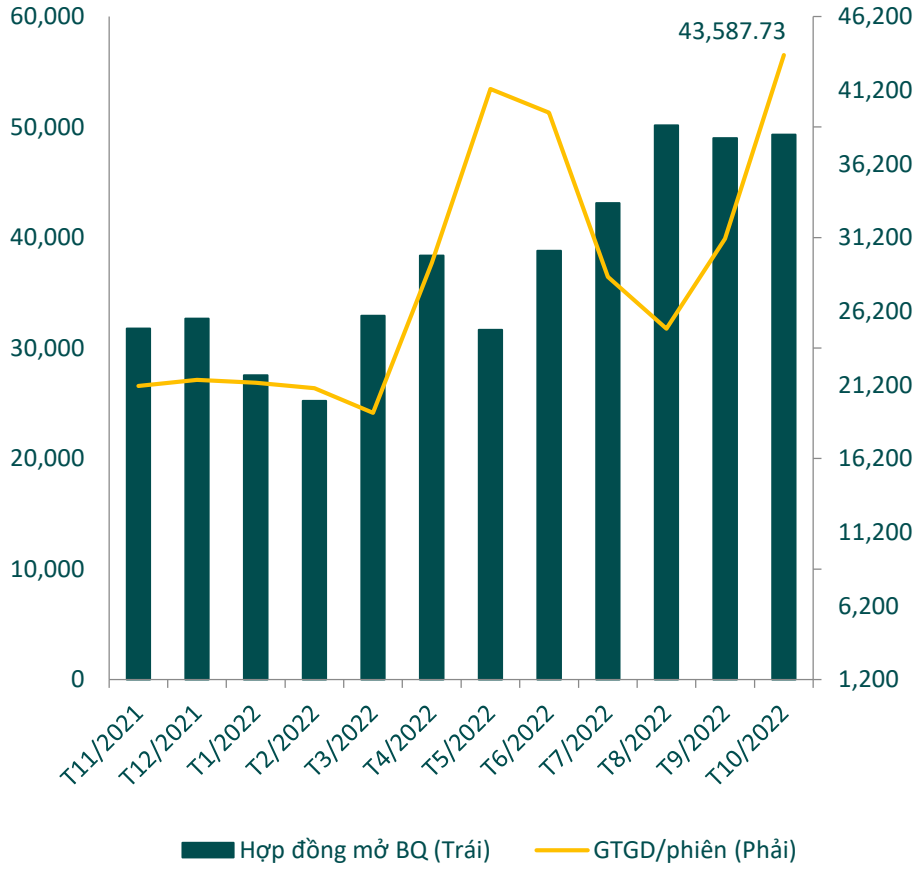
THỊ TRƯỜNG: TỶ TRỌNG GIAO DỊCH NĐT TRONG NƯỚC GIẢM 5.1%

- Thanh khoản giảm mạnh trong T10 chủ yếu đến từ nhóm NĐT cá nhân trong nước. NĐT cá nhân trong nước giao dịch chiếm 82.4% thị trường, giảm 5.16% so với T09 và giảm 4.36% so với bình quân 12 tháng. Lãi suất tăng cao, tâm lý lo ngại rủi ro, margin thu hẹp ảnh hưởng đến giao dịch của nhóm NĐT này.
- Nhóm NĐT tổ chức trong nước và tổ chức nước ngoài có tỷ lệ giao dịch tăng 6.8% và 10.5% so tháng trước tuy nhiên chỉ có tổ chức nước ngoài giá trị giao dịch tăng và trong bối cảnh khối ngoại vẫn bán ròng thì đây là tín hiệu không tích cực.
- Thị trường cơ sở liên tiếp mất các vùng hỗ trợ quan quan trọng giúp cho giao dịch PS bùng nổ. GTGD/phiên tăng 40% so tháng trước tuy nhiên khối lượng hợp đồng mở (OI) chỉ tăng nhẹ 0.6%. Điều này cho thấy hoạt động trading đang thu hút nhiều NĐT tham gia và chiếm xu thế chủ đạo.

NĐT tổ chức nước ngoài tăng tỷ trọng 7.3% và 43% GTGD



GTGD bình quân ngày HĐTL tháng 10 tăng 40.1% MoM

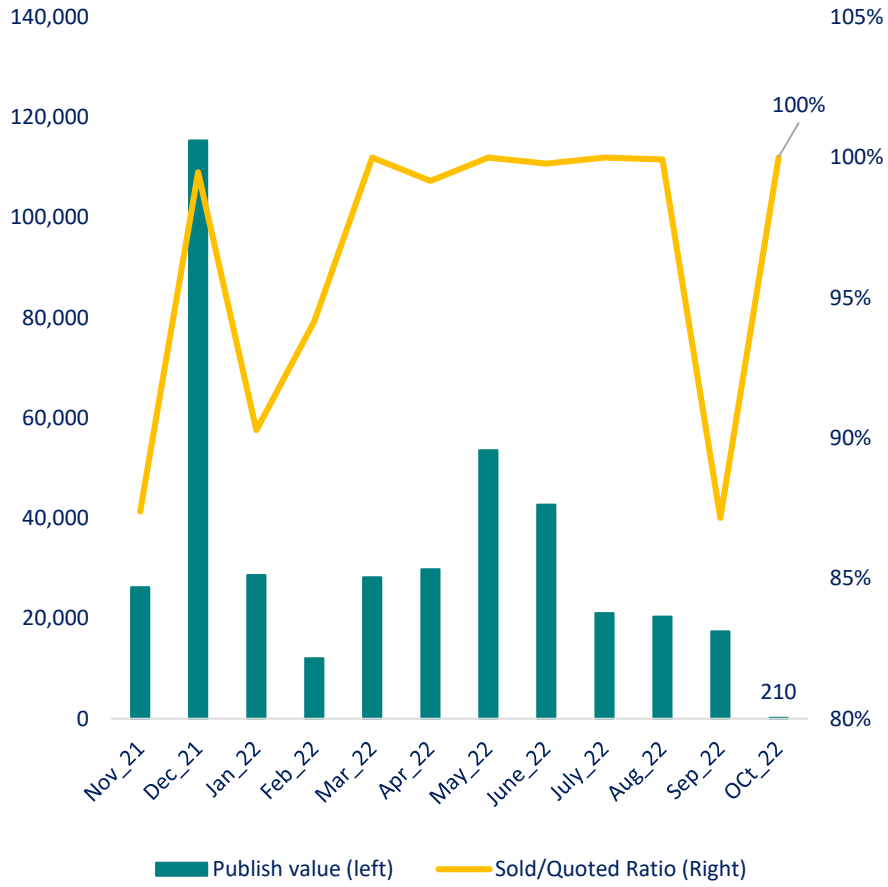


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: TPDN THÁNG 10.2022 GIẢM MẠNH

- Trong tháng 10, chỉ có một TPDN được phát hành với giá trị 210 tỷ, giảm 98.7% so với T08. Một số vụ án liên quan đến Doanh nghiệp phát hành trái phiếu và một số Doanh nghiệp không trả nợ lãi đúng hạn đã tạo ra tâm lý tiêu cực trên thị trường sơ cấp và cả thứ cấp của thị trường TPDN;
- Do chỉ có 1 TPDN phát hành nên tỷ lệ thành công 100%.
- Thời gian đáo hạn bình quân trái phiếu phát hành trong T10 ở mức 5.0 năm cao hơn mức trung bình 12 tháng gần nhất là 3.8 năm;
- Hoạt động phát hành TPDN T10 thấp nhất trong nhiều năm gần đây.
- Cơ sở pháp lý cho thị trường TPDN dần đầy đủ với Nghị định 65/2022, tuy nhiên thị trường cần thời gian đẩy lấy lại niềm tin của NĐT mới có thể sôi động được trả lại.

DUY CHỈ CÓ 1 TPDN PHÁT HÀNH



Tháng	Số lượng Trái phiếu phát hành	Thời gian đáo hạn bình quân	Giá trị PH
Tháng 11_21	43	5.4	26,234
Tháng 12_21	137	3.7	115,377
Tháng 1_22	38	3.5	28,690
Tháng 2_22	38	8.2	12,032
Tháng 3_22	30	1.4	28,235
Tháng 4_22	51	2.2	29,813
Tháng 5_22	52	1.7	53,594
Tháng 6_22	65	5.6	42,740
Tháng 7_22	67	8.3	21,070
Tháng 8_22	48	5.3	20,365
Tháng 9_22	39	4.6	17,409
Tháng 10_22	1	5.0	210
Tổng	**609**		**395,769**

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THÁNG 11.2022

Sự kiện	Tác động đến TTCK
❖Nền kinh tế tiếp đà tăng trưởng ấn tượng, hoạt động SXKD tiếp tục khởi sắc, đẩy mạnh giải ngân đầu tư công và gói phục hồi KT-XH cuối năm.	❖ Tích cực
❖Quối hội khóa XV dự kiến bến mạc ngày 18/11/2022 theo đó sẽ thông qua nhiều nội dung quan trọng về quy hoạch phát triển KT-XH và sửa đổi các dự án Luật trong đó góp ý sửa đổi Luật BĐS;	❖ Xây dựng tầm nhìn và định hướng phát triển kinh tế cho năm 2023.
❖Các ETF cơ cấu danh mục quý IV;	❖Tăng thanh khoản thị trường
❖ Diễn biến căng thẳng trên thị trường ngoại hối, lãi suất và thanh khoản cũng như trả nợ đáo hạn trên thị trường Trái phiếu Doanh nghiệp;	❖ Tiêu cực
❖ Xử lý vi phạm liên quan đến lừa đảo phát hành TPDN, các vụ trọng án;	❖ Khó lường
❖ Cuộc gặp lãnh đạo cấp cao Việt Nam – Trung Quốc từ 30/10 – 2/11	❖ Thúc đẩy quan hệ 2 nước
❖FED và ECB tiếp tục đẩy nhanh quá trình tăng lãi suất nhằm chống lạm phát. Cuộc họp FOMC vào đầu T11/2022, không loại trừ khả năng FED sẽ tiếp tục tăng +75bps;	❖Ảnh hưởng đến tâm lý, triển vọng tăng trưởng và dòng tiền NĐT nước ngoài
❖ Xung đột địa chính trị Nga-Ukraine leo thang lên một mốc mới sau khi Nga tuyên bố sáp nhập 4 vùng lãnh thổ Ukraine, mâu thuẫn giữa Nga và các quốc gia phương Tây tiếp tục căng thẳng.	❖ Gây tâm lý bất ổn, kìm hãm đà tăng trưởng kinh tế thế giới.

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ THÁNG 11.2022

Các NHTW các nước đẩy mạnh tăng lãi suất điều này đang gây áp lực không nhỏ đến ổn định tỷ giá, lãi suất tại các nước trong đó có Việt Nam. Trước áp lực tỷ giá, NHNN đã nâng lãi suất điều hành thêm 2% trong vòng 1 tháng. Mặt bằng lãi suất huy động kỳ hạn dài tăng nhanh, cùng với rủi ro trên thị trường Trái phiếu Doanh nghiệp khiến cho TTCK giảm sức hấp dẫn mặc dù các chỉ số định giá cơ bản của VN-Index đang giảm về vùng thấp như năm 2020. Niềm tin thị trường vẫn đang bị thử thách nghiêm trọng trước những tin đồn và thời gian không có thông tin hỗ trợ.

Do vậy, BSC vẫn chưa có thay đổi lớn so với nhận định trong báo cáo tháng 10 và tiếp tục khuyến nghị theo hướng đầu tư tích lũy thận trọng tại một số nhóm ngành có thể hưởng lợi bởi quyết định tăng LSĐH, bao gồm: (1) nhóm có giá đã điều chỉnh đủ hấp dẫn, (2) nhóm vay nợ ít và (3) nhóm có tỷ lệ nắm giữ tiền mặt cao, (4) nhóm hưởng lợi nếu Trung Quốc mở cửa sớm nền kinh tế (nguyên vật liệu, xuất khẩu, du lịch). Nhà đầu tư cần theo dõi thêm các thông tin, diễn biến cập nhật về tình hình thế giới, quan điểm điều hành của các NHTW và khả năng Trung Quốc mở cửa sớm nền kinh tế trong giai đoạn sắp tới.

Tham khảo các báo cáo: SBV tăng lãi suất điều hành 1% (**Link**); Ảnh hưởng từ căng thẳng Trung Quốc – Đài Loan (**Link**); Báo cáo triển vọng ngành Quý 3/2022 (**Link**);

Chi tiết

Khuyến cáo sử dụng



Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO GẦN ĐÂY CỦA BSC

BÁO CÁO THAM KHẢO

- Báo cáo vĩ mô thị trường năm 2022
- Báo cáo cơ hội đầu tư sau giãn cách xã hội
- Báo cáo bảo hiểm
- Báo cáo ngân hàng
- Báo cáo đầu tư công
- Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam
- Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ NỔI BẬT

BÁO CÁO THAM KHẢO

- Đánh giá tác động chiến dịch quân sự giữa Nga – Ukraine đến kinh tế và TTCK
- Xu hướng vận động giá dầu trên thế giới
- Phản ứng của VN-Index trước quyết định thắt chặt CSTT của FED
- Xu hướng vận động của lạm phát trên thế giới
- Đánh giá "Chương trình phục hồi và phát triển Kinh tế - xã hội"

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: GÓI HỖ TRỢ - SO SÁNH VỚI CÁC QUỐC GIA KHÁC

Chỉ tiêu	Hoa Kỳ	Đức	Pháp	Nhật Bản	Hàn Quốc	Singapore	Thái Lan	Malaysia	Philippines	Vietnam
GDP (tỷ USD)	20,937	3,806	2,603	5,049	1,631	340	502	337	361	271
Gói hỗ trợ (Tỷ USD)	5300	994.7	273.6	2,262	204.4	78.7	62.5	91	27.72	10.45
%Gói hỗ trợ /GDP	25.3%	26.1%	10.5%	44.80%	12.5%	23.1%	12.5%	27.0%	7.67%	3.9%

- Trung bình các quốc gia phát triển chi hơn 25% GDP cho các gói hỗ trợ kinh tế để vượt qua đại dịch. Các quốc gia Đông Nam Á thì quy mô gói nhỏ hơn nhưng vẫn đạt mức trung bình trên 15% GDP.

-> Dư địa để Việt Nam có thể có các gói hỗ trợ lớn hơn vẫn còn rất nhiều

- *GDP: Lấy giá trị GDP năm 2020*
- *Gói hỗ trợ của VN là tính đến thời điểm hiện tại*
- *Gói hỗ trợ: công tổng các gói hỗ trợ chính thức trong năm 2020 và 2021*

Source: BSC tổng hợp

PHỤ LỤC: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CỦA VIỆT NAM 04.2020 ĐẾN 10.2021

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian	Giá trị	Ước thực hiện
	Giảm lãi suất 3 lần trong năm 2020 xuống mức 4% đối với lãi suất tái cấp vốn, và 2,5% đối với lãi suất tái chiết khẩu, và duy trì mức lãi suất thấp tới thời điểm hiện tại.	T03,08, 09/2020		
Chỉ thị 11/CT-TTg	Gói tín dụng 250.000 tỷ đồng	6/3/2020	250,000	Miễn, giảm, cơ cấu cho 1.3 triệu KH ; giảm lãi cho DN 27,000 tỷ giữa tháng 10
Thông tư 01, Thông tư 03	Cơ cấu lại thời hạn trả nợ do dịch COVID-19. Hoãn gia hạn, tạm hoãn nợ đối với các khoản vay bị ảnh hưởng bởi COVID- 19 và áp dụng lộ trình trích lập dự phòng 3 năm.	13/3/2020 17/5/2021		
Nghị Quyết 63/NQ-CP	Nguyên tắc tiếp tục giảm lãi suất cho vay lên đến 1%/năm trên dư nợ hiện hữu bằng đồng Việt Nam trong 5 tháng cuối năm 2021 đối với khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. 16 ngân hàng đã đồng thuận giảm lãi suất cho vay áp dụng từ 15/7/2021 đến hết năm 2021 với tổng số tiền lãi giảm cho khách hàng ước tính 20.613 tỷ đồng.	8/5/2021	Khoảng 21,000 tỷ	

Source: BSC tổng hợp

PHỤ LỤC: CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA CỦA VIỆT NAM 04.2020 ĐẾN 10.2021

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian	Giá trị	Ước thực hiện
Nghị quyết 42/NQ-CP	Gói hỗ trợ người dân gặp khó khăn trợ cấp 62 nghìn tỷ	2020	62,000	13,9 triệu người hưởng
Nghị định 52/2021/NĐ-CP	Chính phủ ban hành nghị định về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021. Dự kiến, tổng số thuế và tiền thuê đất được gia hạn theo chính sách giãn, hoãn thời hạn nộp thuế tại Nghị định này là 115.000 tỷ đồng. Trong đó có • Thuế GTGT được gia hạn là 8,287 tỷ; • Tiền thuê đất được gia hạn là 1,044 tỷ; • Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý I và II được gia hạn là 11,984 tỷ	19/4/2021	115,000	72,700 đang tiến hành
Nghị quyết 68/NQ-CP	Một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, với khoản trợ cấp 26.000 tỷ.	1/7/2021	26,000	21,890
Nghị quyết số 116	Hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, sẽ có nguồn kinh phí khoảng 30.000 tỷ đồng từ kết dư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp	1/10/2021-31/12/2021	30,000	1,250 Đang giải ngân

Source: BSC tổng hợp

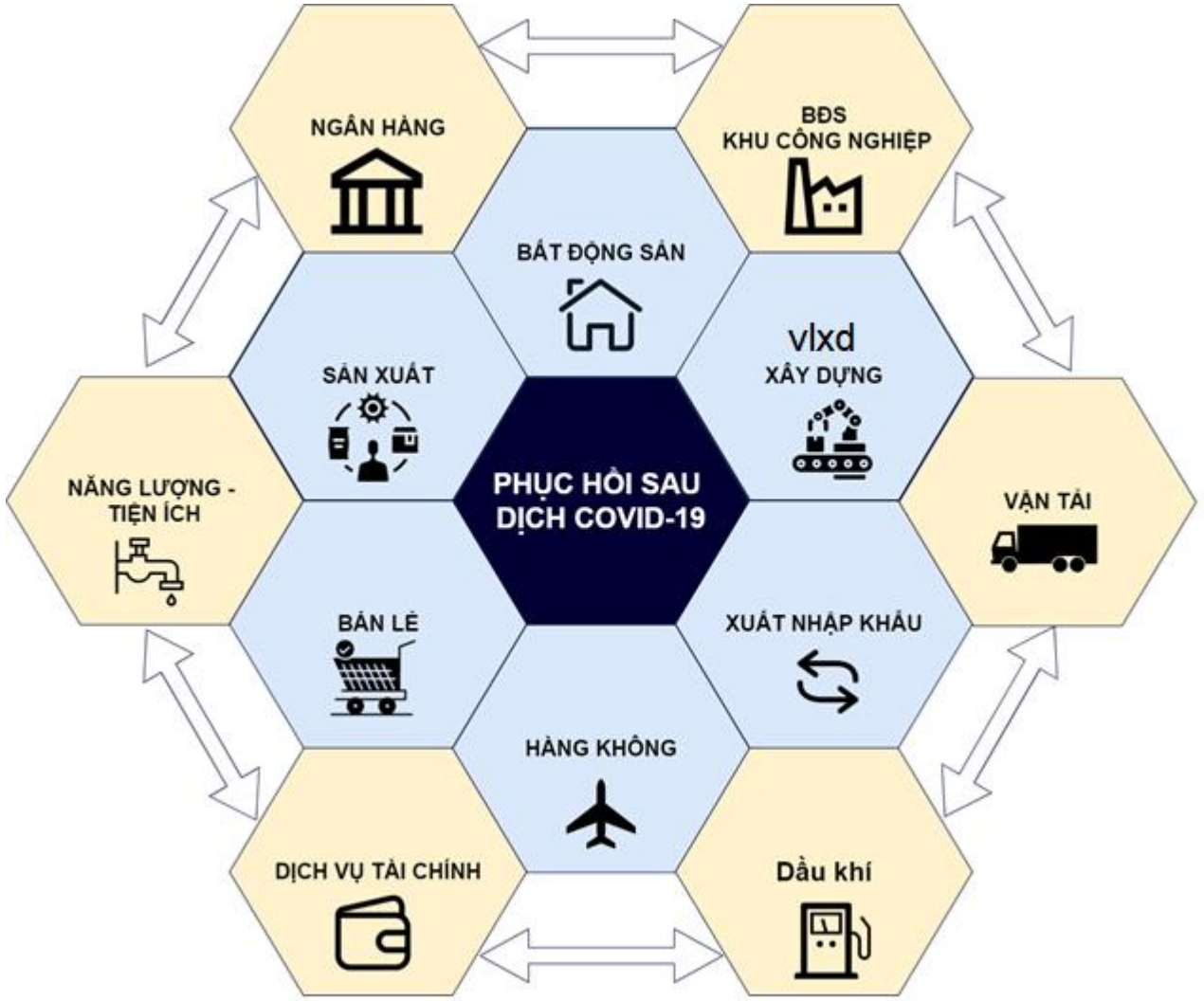
PHỤ LỤC: KỲ VỌNG HƯỚNG ĐI SẮP TỚI

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian
An sinh xã hội	• Hỗ trợ cho đối tượng hộ nghèo, lao động tự do, lao động thu nhập thấp, mua bảo hiểm y tế cho người ảnh hưởng bởi dịch…	2022
Việc làm	• Đào tạo việc làm, tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo	Đến 2023
Phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh	• Giảm thuế, phí, giảm, bù lãi suất …; • Giảm thuế suất VAT đối với hàng hóa dịch vụ cho mục tiêu dùng, sinh hoạt.	
Chương trình phát triển hạ tầng	• Tập trung các dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025; • Xây dựng nhà cho công nhân, nhà ở xã hội	2021- 2025

- **Kỳ vọng gói hỗ trợ sẽ cùng lúc hướng vào:**
  - Giải quyết các khó khăn của người dân và cả các doanh nghiệp đang chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh,
  - Tạo nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững trở lại.

Source: BSC tổng hợp

Việt Nam nền kinh tế phục hồi sau dịch: Nhóm ngành nào hưởng lợi?



Thêm vào đó lưu ý các nhóm :

- Báo cáo bảo hiểm:
- Báo cáo ngân hàng:
- Báo cáo đầu tư công
- Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - ViệtNam
- Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa

(click để xem báo cáo)

Chú thích: Giả định chính, chính phủ sẽ nới lỏng dần các biện pháp giãn cách từ T10/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh được khôi phục

- ***Màu xanh : Nhóm hưởng lợi trực tiếp***
- ***Màu vàng: Nhóm hưởng lợi gián tiếp***

BSC

PHỤ LỤC: KỊCH BẢN TIÊM CHỦNG

	Kịch bản: Baseline								
Vaccination / triệu người / ngày	500	1000	1500	2000	2500	3000	3500	4000	4500	5000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	2758	1379	919	689	552	460	394	345	306	276

	Kịch bản: Positive								
Vaccination / triệu người / ngày	5500	6000	6500	7000	7500	8000	8500	9000	9500	10000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	251	230	212	197	184	172	162	153	145	138

	Kịch bản: Positive Plus								
Vaccination / triệu người / ngày	10500	11000	11500	12000	12500	13000	13500	14000	14500	15000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	131	125	120	115	110	106	102	98	95	92

	Kịch bản: G4								
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%	80%	90%
Vaccination / triệu người / ngày	8538	7290	6396	5630	4906	4183	3417	2523	1274
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	161	189	216	245	281	330	404	547	1082

	Kịch bản: NEA						
Confidence	10%	20.0%	30.0%	40.0%	50.0%	60.0%	70.0%
Vaccination / triệu người / ngày	8434	6659	5388	4298	3269	2240	1151
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	163	207	256	321	422	615	1198

	Kịch bản: SEA						
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%
Vaccination / triệu người / ngày	4746	3727	2998	2373	1782	1192	566
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	291	370	460	581	774	1157	2434

	Kịch bản: EA						
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%
Vaccination / triệu người / ngày	6315	4939	3955	3111	2314	1517	673
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	218	279	349	443	596	909	2047

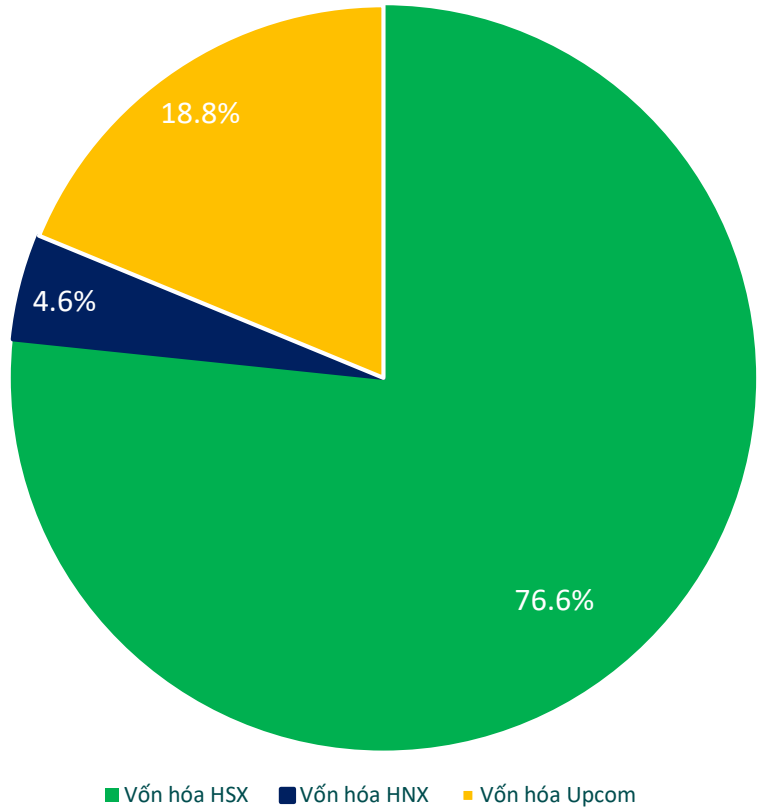
	Kịch bản: BRIC						
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%
Vaccination / triệu người / ngày	6190	4884	3948	3147	2390	1632	831
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	223	282	349	438	577	845	1660

*Note: Vaccination bắt đầu 8/3/21. * khoảng 67 triệu người, tuổi 15-64.* *Source: OWID, BSC*

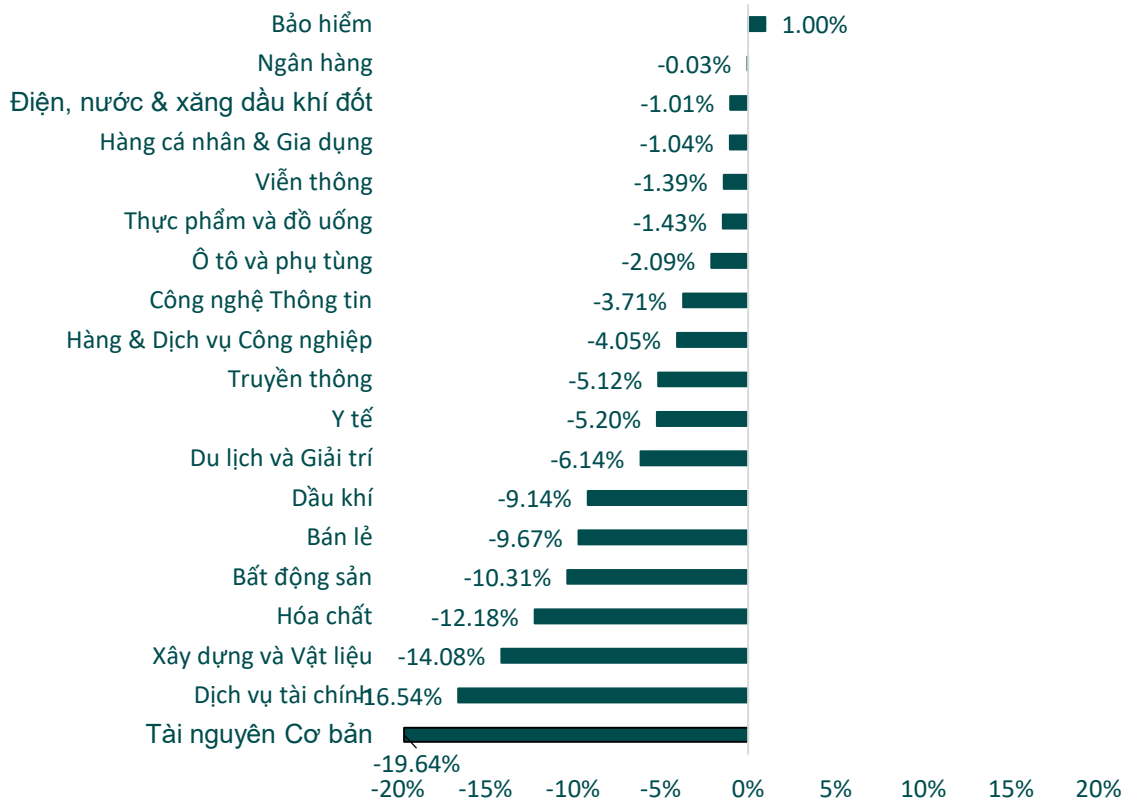
BSC

PHỤ LỤC

Cơ cấu vốn hóa 3 sàn



18/19 nhóm ngành cấp II giảm điểm trong T10



PHỤ LỤC: VN-Index trung vị 1,541.79 điểm, nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	31/10/2022	Mean	Max	Min	P/E	P/B	No	Stock	Weight	31/10/2022	Mean	Max	Min	P/E	P/B
1	VCB	7.80%	73,500	94,737	115,000	78,071	13.1	2.7	19	ACB	1.69%	22,400	33,830	39,600	27,300	5.7	1.3
2	VHM	4.97%	45,000	92,850	108,100	65,963	6.3	1.5	20	VRE	1.47%	24,600	37,059	41,700	31,718	25.6	1.6
3	GAS	4.74%	111,100	138,813	180,000	119,000	15.7	3.7	21	SSB	1.36%	30,950	30,600	30,600	30,600	16.0	2.5
4	VIC	4.72%	55,400	99,700	112,000	87,400	194.4	1.9	22	VJC	1.35%	107,600	128,550	132,000	125,100	602.2	3.3
5	BID	3.86%	34,550	39,153	45,300	28,880	10.8	1.8	23	VIB	1.04%	19,600	35,423	42,800	30,900	4.9	1.3
6	NVL	3.73%	70,000	85,076	103,800	71,100	47.1	3.6	24	PLX	0.96%	28,500	52,050	52,300	51,800	38.9	1.5
7	VNM	3.40%	78,500	83,372	108,000	57,000	20.6	5.2	25	EIB	0.95%	37,000	21,622	21,622	21,622	16.7	2.3
8	MSN	3.17%	85,500	137,069	165,400	110,900	12.4	4.7	26	BVH	0.89%	52,500	67,500	72,400	62,600	21.4	1.7
9	HPG	2.77%	15,650	34,733	43,450	25,000	5.9	0.9	27	TPB	0.89%	20,700	36,275	38,800	32,300	5.4	1.1
10	SAB	2.67%	185,300	226,000	235,000	213,000	21.7	4.8	28	STB	0.87%	16,150	30,544	45,200	7,802	7.3	0.8
11	TCB	2.57%	24,600	62,983	82,200	40,077	4.0	0.8	29	HDB	0.87%	16,400	29,742	43,090	25,600	5.3	1.1
12	CTG	2.51%	24,600	33,233	40,600	13,928	7.5	1.1	30	PDR	0.77%	43,700	51,100	51,100	51,100	13.4	3.5
13	BCM	2.11%	81,800	98,300	98,300	98,300	49.0	4.8	31	SHB	0.75%	11,450	27,231	30,300	24,161	3.7	0.7
14	MWG	2.11%	51,600	88,553	101,200	76,684	14.7	3.3	32	HVN	0.67%	10,800	14,100	14,100	14,100	-	-
15	MBB	2.04%	17,700	33,849	48,930	26,083	4.5	1.1	33	SSI	0.66%	16,300	28,246	30,400	26,092	7.0	1.1
16	FPT	1.99%	75,600	109,153	127,500	98,273	15.6	4.1	34	POW	0.65%	10,350	17,660	21,503	12,157	20.3	0.8
17	GVR	1.88%	14,400	27,500	27,600	27,400	13.6	1.1	35	DGC	0.65%	76,900	118,750	132,800	103,200	5.1	2.7
18	VPB	1.82%	16,350	29,365	33,333	20,889	5.4	1.1		**Tổng**	**75.35%**	**1,027.94**	**1,541.79**	**1,785.36**	**1,286.82**	**36.0**	**2.2**

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

PHỤ LỤC: LỊCH SỰ KIỆN 2022

Tháng	Ngày	Việt Nam		Ngày	Quốc Tế
Tháng 1	17	ETF: VNFIN LEAD công bố điều chỉnh danh mục		25-26	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Future VN30: Đáo hạn			
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 4			
	24	ETF: VN30 cơ cấu danh mục			
Tháng 2	7	ETF: VNFIN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục		3	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Future VN30: Đáo hạn		9	MSCI: đánh giá chỉ số theo quý
	25	ETF: Ishare cơ cấu danh mục			
Tháng 3	17	Future VN30: Đáo hạn		5	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	18	ETF: VNM cơ cấu danh mục		10	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
				15-16	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
Tháng 4	18	ETF: VNDIAMOND công bố điều chỉnh danh mục		14	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC Q1			
	21	Future VN30: Đáo hạn			
Tháng 5	2	ETF: VNFIN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục		3-4	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	19	Future VN30: Đáo hạn		12	MSCI: đánh giá chỉ số bán niên
	27	ETF: Ishare cơ cấu danh mục			
	Tháng 5	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 05			
Tháng 6	16	Future VN30: Đáo hạn		4	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	17	ETF: VNM cơ cấu danh mục		9	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	Tháng 6	Họp Quốc hội		14-15	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
				29-30	OPEC: tổ chức Hội thảo Quốc tế
Tháng 7	18	ETF: VNFIN LEAD công bố điều chỉnh danh mục		21	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	DN: Hạn cuối hộp BCTC Q2		26-27	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	21	Future VN30: Đáo hạn			
	25	ETF: VN30 cơ cấu danh mục			
Tháng 8	1	ETF: VNFIN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục		11	MSCI: đánh giá chỉ số theo quý
	18	Future VN30: Đáo hạn			
	26	ETF: Ishare cơ cấu danh mục			
Tháng 9	15	Future VN30: Đáo hạn		3	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	16	ETF: VNM cơ cấu danh mục		8	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
				20-21	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
Tháng 10	17	ETF: VNDIAMOND công bố điều chỉnh danh mục		Tháng 10	IEA: họp thường niên
	20	DN: Hạn cuối hộp BCTC quý 3		27	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Future VN30: Đáo hạn			
	Tháng 10	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 06			
Tháng 11	7	ETF: VNFIN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục		1-2	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Future VN30: Đáo hạn		3	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	25	ETF: Ishare cơ cấu danh mục		10	MSCI: đánh giá chỉ số bán niên
	Tháng 11	Họp quốc hội			
Tháng 12	15	Future VN30: Đáo hạn		13-14	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16	ETF: VNM cơ cấu danh mục		15	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

PHỤ LỤC: HEATMAP HIỆU SUẤT VNINDEX THEO THÁNG

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.60%	0.80%	7.60%	2.40%	1.34%	35.73%
2022	-1.28%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%			
Average	4.74%	1.55%	0.62%	3.06%	1.13%	0.80%	-1.58%	1.52%	0.48%	0.00%	1.91%	1.85%	20.74%

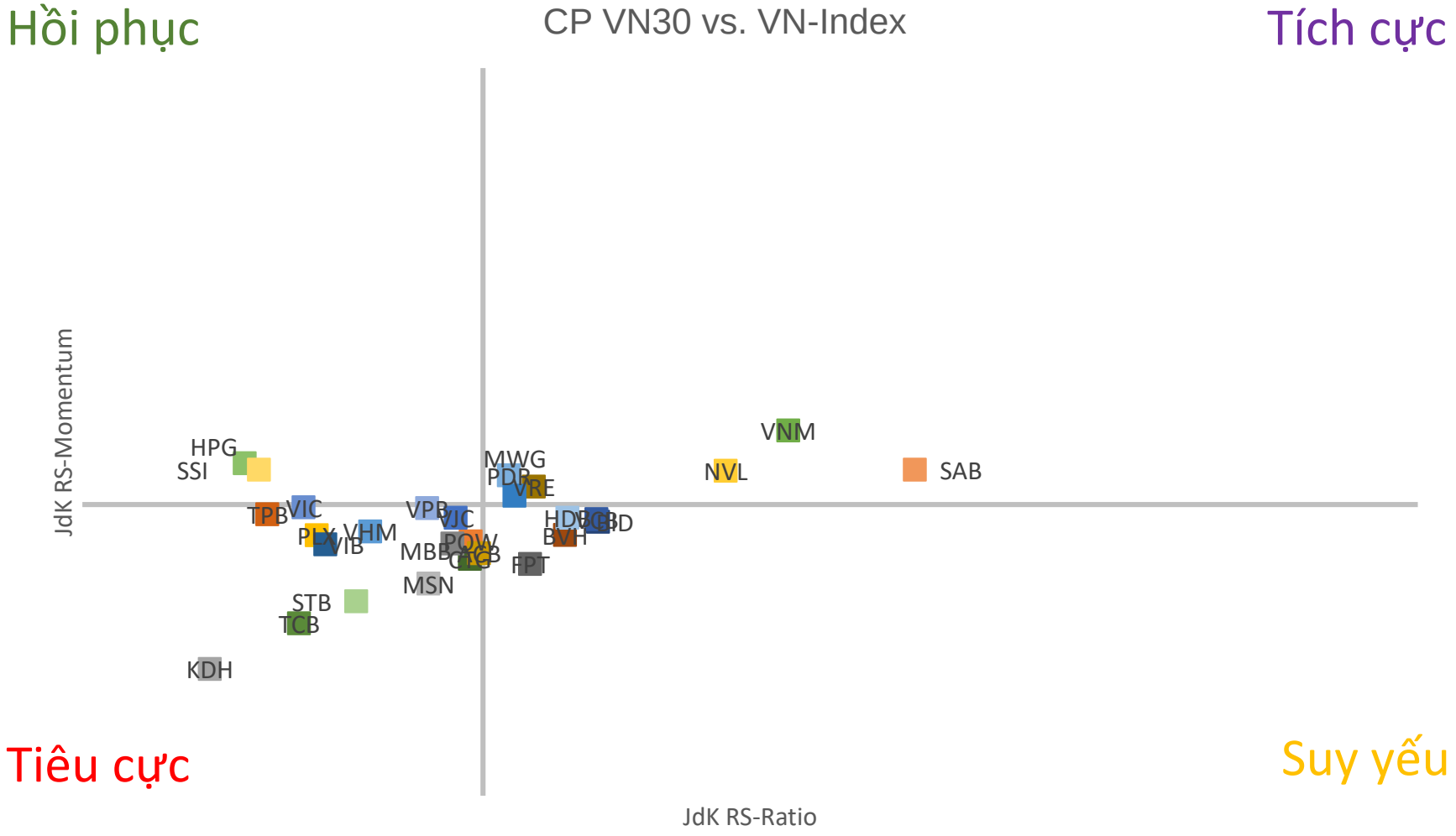
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

YP (*): Year Performance

PHỤ LỤC: VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Vận động cổ phiếu VN30

Mã	RS-Ratio	RS-Mom'	12W%Δ
VNM	111.446	102.5396	1.93%
VRE	101.917	100.6094	-3.26%
PDR	100.9813	100.9945	-7.99%
SAB	116.1863	101.189	8.90%
NVL	109.098	101.1518	2.84%
MWG	101.1958	100.2975	-3.39%
GAS	107.8666	100.9679	3.29%
HPG	91.09464	101.4103	-12.98%
SSI	91.6277	101.1967	-15.96%
BVH	103.0822	98.95316	-10.42%
FPT	101.77	97.94896	-11.83%
BID	104.3196	99.39854	-9.59%
VCB	104.2585	99.49605	-9.56%
HDB	103.1752	99.54284	-12.91%
VHM	95.78683	99.07167	-13.07%
POW	99.54832	98.72989	-20.00%
KDH	89.77908	94.34705	-27.79%
PLX	93.78425	98.93834	-18.80%
VJC	98.98417	99.54093	-13.15%
VIB	94.10533	98.62634	-23.63%
CTG	99.5164	98.12998	-17.75%
MSN	97.9711	97.27748	-28.12%
VIC	93.2983	99.89953	-10.90%
TPB	91.94009	99.65592	-24.26%
MBB	98.86774	98.65624	-16.40%
ACB	99.86693	98.32553	-14.72%
TCB	93.12552	95.91826	-29.20%
GVR	93.14939	97.96839	-29.48%
VPB	97.92276	99.87185	-13.94%
STB	95.26597	96.67089	-23.43%



Ngày chốt dữ liệu: 30/10/2022

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- *Tích cực → nên trong danh sách mua*
- *Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm*
- *Tiêu cực → nên trong danh sách tránh*
- *Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng*